

CỤC THỐNG KÊ HÀ GIANG
CHI CỤC THỐNG KÊ BẮC MÊ

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NĂM 2017

Bắc Mê, tháng 5 năm 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Được sự nhất trí của Cục Thống kê tỉnh Hà Giang; Thường trực Huyện uỷ; Thường trực HĐND&UBND huyện Bắc Mê. Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, hoạch định, xây dựng kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, Chi cục Thống kê huyện Bắc Mê biên soạn và phát hành cuốn Niên giám Thống kê năm 2017.

Cơ sở dữ liệu cuốn Niên giám bao gồm số liệu chính thức các năm 2013, 2014, 2015, 2016 và 2017 (Có một số chỉ tiêu sơ bộ 2017); phản ánh kết quả đã đạt được trên các lĩnh vực Kinh tế - Văn hoá - Xã hội, trong 5 năm qua. Hệ thống số liệu được thu thập, tổng hợp và tính toán theo phương pháp quy định của Ngành Thống kê Việt Nam. Chi cục Thống kê huyện Bắc Mê đề nghị các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng số liệu theo cuốn Niên giám đã ban hành.

Trong quá trình biên soạn tài liệu mặc dù đã có nhiều cố gắng, song sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Chi cục Thống kê huyện Bắc Mê rất mong nhận được ý kiến Chỉ đạo cũng như mọi sự góp ý, trao đổi của các đơn vị và cá nhân để lần biên soạn sau được hoàn thiện hơn./.

CHI CỤC THỐNG KÊ BẮC MÊ

MỤC LỤC

STT	Tên biểu	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	2
	PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI	8
1	Số thôn, bản, tổ dân phố năm 2017 phân theo xã, thị trấn	10
2	Diện tích và cơ cấu đất có đến 31/12/2017	11
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất năm 2017 phân theo xã, thị trấn	12
4	Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất năm 2017 phân theo xã, thị trấn	13
	PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	14
5	Diện tích, dân số, mật độ dân số năm 2017 phân theo xã, thị trấn	17
6	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	18
7	Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết và tỷ lệ tăng tự nhiên	18
8	Dân số trung bình phân theo xã, thị trấn	19
9	Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn	20
10	Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn	21
11	Số khẩu, lao động có đến 31/12/2017 phân theo xã, thị trấn	22
12	Dân số thời điểm 31/12 chia theo dân tộc	23
13	Số hộ dân cư trên địa bàn có đến 31/12/2017 phân theo xã, thị trấn	24
14	Số trẻ em mới sinh hàng năm phân theo giới tính	25
15	Số trẻ em mới sinh năm 2017 phân theo giới tính phân theo xã, thị trấn	26
16	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên phân theo xã, thị trấn	27
17	Số người chuyển đến, chuyển đi trên địa bàn	28
18	Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn trên địa bàn	29
19	Số lao động được tạo việc làm tại địa phương và đi xuất khẩu lao động, đi làm việc tại các KCN trong nước năm 2017	30
	PHẦN III: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ	31
20	Số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo quy mô lao động	32
21	Số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	33
22	Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	34
	PHẦN IV: CÁC CHỈ TIÊU KT - XH CHỦ YẾU VÀ THU CHI NGÂN SÁCH	35

STT	Tên biểu	Trang
23	Hệ thống chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu	36
24	Thu ngân sách nhà nước	38
25	Chi ngân sách địa phương	39
	PHẦN V: NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	40
26	Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp theo giá so sánh 2010	45
27	Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp theo giá hiện hành	46
28	Diện tích gieo trồng các loại cây trồng	47
29	Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt	48
30	Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, thị trấn	49
31	Sản lượng thực có hạt bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	50
32	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	51
33	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	52
34	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	53
35	Sản lượng lúa bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	54
36	Diện tích lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn	55
37	Năng suất lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn	56
38	Sản lượng lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn	57
39	Diện tích ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	58
40	Năng suất ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	59
41	Sản lượng ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	60
42	Sản lượng ngô bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	61
43	Diện tích ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn	62
44	Năng suất ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn	63
45	Sản lượng ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn	64
46	Diện tích năng suất và sản lượng một số cây hàng năm khác	65
47	Diện tích năng suất và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	66
48	Diện tích lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	67
49	Năng suất lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	68
50	Sản lượng lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	69
51	Diện tích đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	70
52	Năng suất đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	71
53	Sản lượng đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	72
54	Diện tích cây chè phân theo xã, thị trấn	73

STT	Tên biểu	Trang
55	Diện tích cây chè cho sản phẩm phân theo xã, thị trấn	74
56	Sản lượng cây chè phân theo xã, thị trấn	75
57	Diện tích và sản lượng một số cây ăn quả	76
58	Tổng đàn gia súc và sản lượng thịt hơi xuất chuồng chia theo xã, thị trấn	77
59	Tổng đàn trâu chia theo xã, thị trấn	78
60	Tổng đàn bò chia theo xã, thị trấn	79
61	Tổng đàn lợn chia theo xã, thị trấn	80
62	Tổng đàn dê chia theo xã, thị trấn	81
63	Tổng đàn gia cầm chia theo xã, thị trấn	82
64	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo xã, thị trấn theo giá hiện hành	83
65	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo xã, thị trấn theo giá so sánh 2010	84
66	Diện tích rừng hiện có chia theo xã, thị trấn (có đến 31/12/2017)	85
67	Diện tích rừng trồng mới chia theo xã, thị trấn	86
68	Sản lượng gỗ và lâm sản khác	87
69	Giá trị sản xuất thủy sản trên địa bàn	88
70	Diện tích nuôi trồng thủy sản	89
71	Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác	89
72	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn	90
	PHẦN VI: CÔNG NGHIỆP	91
73	Giá trị sản xuất công nghiệp chủ yếu trên địa bàn	93
74	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn	94
75	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân ngành công nghiệp	95
76	Lao động công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp	96
	PHẦN VII: THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI	97
77	Số cơ sở thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	99
78	Số lao động thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	100
79	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	101
80	Đường ô tô, điện thoại đến các xã, và số hộ sử dụng điện	102
81	Số hành khách vận chuyển trên địa bàn	103
82	Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn	104

STT	Tên biểu	Trang
83	Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn	105
84	Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn	106
85	PHẦN VIII: GIÁO DỤC	107
	Số trường đạt chuẩn quốc gia của các bậc học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	108
86	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh mầm non trên địa bàn	109
87	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh phổ thông trên địa bàn	110
88	Số trường mầm non trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	111
89	Số trường tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	112
90	Số trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	113
91	Số trường trung học phổ thông trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	114
92	Số lớp mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	115
93	Số lớp tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	116
94	Số lớp trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	117
95	Số giáo viên mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	118
96	Số giáo viên tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	119
97	Số giáo viên trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	120
98	Số học sinh mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	121
99	Số học sinh tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	122
100	Số học sinh trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	123
	PHẦN IX: Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	124
101	Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế nhà nước trên địa bàn	125
102	Hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em	126
103	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ	127
104	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sỹ sản khoa	127
105	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia và y tế	128
106	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	129
107	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo giới tính và nhóm tuổi	130
108	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo xã, thị trấn	131

STT	Tên biểu	Trang
109	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi	132
110	Số người nhiễm HIV phân theo xã, thị trấn	133
111	Số thư viện, đầu sách, bản tài liệu trong thư viện do cấp huyện quản lý	134
112	Số câu lạc bộ, số đội, số vận động viên và số lần thi đấu thể dục thể thao	134
113	Số hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa, số điểm bưu điện văn hóa phân theo thành thị, nông thôn	135
114	Số hộ và tỷ lệ hộ nghèo phân theo xã, thị trấn	136
115	Số hộ cận nghèo phân theo xã, thị trấn	137
116	Số hộ dân cư thoát nghèo phân theo xã, thị trấn	138
117	Số hộ dân cư tái nghèo phân theo xã, thị trấn	139
118	Số hộ dân cư dùng nước hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn	140
119	Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn	141
120	Tỷ lệ hộ sử dụng điện năm 2017 phân theo xã, thị trấn	142
121	Tai nạn giao thông	143
122	Số vụ, số bị can đã khởi tố phân theo tội danh và nhóm tuổi	143
123	Số vụ, số người phạm tội đã kết án phân theo tội danh và nhóm tuổi	144
124	Số bị can đã khởi tố phân theo xã, thị trấn	145
125	Số người phạm tội đã kết án phân theo xã, thị trấn	146
126	Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	147
127	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	147
128	Tổng hợp dư nợ các xã vay vốn ngân hàng chính sách xã hội	148
129	Tổng hợp dư nợ các xã vay vốn ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	149

PHẦN I
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

1. SỐ THÔN, BẢN, TỔ DÂN PHỐ NĂM 2017
PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Tổng số thôn, bản, tổ dân phố	Số thôn, bản	Số tổ dân phố
Tổng số	139	134	5
TT. Yên Phú	17	12	5
Xã Yên Định	12	12	
Xã Minh Ngọc	11	11	
Xã Minh Sơn	17	17	
Xã Thượng Tân	5	5	
Xã Lạc Nông	9	9	
Xã Giáp Trung	12	12	
Xã Yên Phong	7	7	
Xã Phú Nam	7	7	
Xã Yên Cường	17	17	
Xã Đường Âm	11	11	
Xã Đường Hồng	10	10	
Xã Phiêng Luông	4	4	

2. DIỆN TÍCH VÀ CƠ CẤU ĐẤT CÓ ĐẾN 31/12/2017

	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	85.606,46	100,00
Đất nông nghiệp	64.375,59	75,20
Đất sản xuất nông nghiệp	12.320,06	19,14
Đất trồng cây hàng năm	11.057,09	17,18
Đất trồng lúa	3.700,13	5,75
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	7.356,96	11,43
Đất trồng cây lâu năm	1.262,97	1,96
Đất lâm nghiệp có rừng	51.964,03	80,72
Rừng sản xuất	24.408,08	37,92
Rừng phòng hộ	17.370,00	26,98
Rừng đặc dụng	10.185,20	15,82
Đất nuôi trồng thủy sản	70,78	0,11
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	20,72	0,03
Đất phi nông nghiệp	3.827,67	4,47
Đất ở	352,17	9,20
Đất ở đô thị	46,06	1,20
Đất ở nông thôn	306,11	8,00
Đất chuyên dùng	2.654,73	69,36
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	13,52	0,35
Đất quốc phòng, an ninh	6,52	0,17
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	948,85	24,79
Đất có mục đích công cộng	1.641,83	42,89
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,20	0,01
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	16,87	0,44
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	803,43	20,99
Đất phi nông nghiệp khác	0,28	0,01
Đất chưa sử dụng	17.403,21	20,33
Đất bằng chưa sử dụng	518,56	2,98
Đất đồi núi chưa sử dụng	16.883,81	97,02
Núi đá không có rừng cây	0,84	0,00

3. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT NĂM 2017 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích đất	Trong đó				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
Tổng số	85.606,47	12.320,05	51.964,03	70,78	2.654,73	352,17
TT. Yên Phú	7.006,08	1.384,02	4.473,48	9,47	226,45	46,06
Xã Yên Định	7.782,97	606,06	5.470,80	10,39	58,60	28,27
Xã Minh Ngọc	8.024,73	419,33	5.329,78	5,33	261,10	17,67
Xã Minh Sơn	14.696,27	1.400,05	9.328,17	6,09	788,69	36,54
Xã Thượng Tân	7.119,60	446,81	4.303,15	0,49	491,03	14,91
Xã Lạc Nông	4.691,37	672,99	2.663,70	1,37	267,25	22,48
Xã Giáp Trung	7.321,10	1.307,07	3.580,97	5,58	145,97	34,97
Xã Yên Phong	3.732,47	405,60	1.880,85	3,71	65,42	17,73
Xã Phú Nam	4.455,99	527,00	2.881,30	5,61	36,39	20,91
Xã Yên Cường	9.087,83	1.835,99	5.443,77	9,84	99,16	41,73
Xã Đường Âm	4.829,06	1.662,08	2.143,32	6,25	116,92	30,33
Xã Đường Hồng	4.256,55	1.140,02	2.490,90	6,14	74,65	28,92
Xã Phiêng Luông	2.602,45	513,03	1.973,84	0,51	23,10	11,65

4. CƠ CẤU SỬ DỤNG PHÂN THEO LOẠI ĐẤT NĂM 2017 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích đất	Trong đó				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
Tổng số	100,00	14,39	60,70	0,08	3,10	0,41
TT. Yên Phú	100,00	19,75	63,85	0,14	3,23	0,66
Xã Yên Định	100,00	7,79	70,29	0,13	0,75	0,36
Xã Minh Ngọc	100,00	5,23	66,42	0,07	3,25	0,22
Xã Minh Sơn	100,00	9,53	63,47	0,04	5,37	0,25
Xã Thượng Tân	100,00	6,28	60,44	0,01	6,90	0,21
Xã Lạc Nông	100,00	14,35	56,78	0,03	5,70	0,48
Xã Giáp Trung	100,00	17,85	48,91	0,08	1,99	0,48
Xã Yên Phong	100,00	10,87	50,39	0,10	1,75	0,48
Xã Phú Nam	100,00	11,83	64,66	0,13	0,82	0,47
Xã Yên Cường	100,00	20,20	59,90	0,11	1,09	0,46
Xã Đường Âm	100,00	34,42	44,38	0,13	2,42	0,63
Xã Đường Hồng	100,00	26,78	58,52	0,14	1,75	0,68
Xã Phiêng Luông	100,00	19,71	75,85	0,02	0,89	0,45

PHẦN II
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tb} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ lệ tăng dân số là số phần trăm (%) giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần túy so với dân số trung bình trong năm.

5. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2017 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/ km ²)
Tổng số	85.606,47	55.759	0,7
TT. Yên Phú	7.006,08	7.578	0,9
Xã Yên Định	7.782,97	4.079	0,7
Xã Minh Ngọc	8.024,73	4.459	0,5
Xã Minh Sơn	14.696,27	6.633	0,5
Xã Thượng Tân	7.119,60	2.526	0,6
Xã Lạc Nông	4.691,37	2.872	0,5
Xã Giáp Trung	7.321,10	5.487	0,4
Xã Yên Phong	3.732,47	2.267	0,8
Xã Phú Nam	4.455,99	2.807	1,6
Xã Yên Cường	9.087,83	6.932	0,3
Xã Đường Âm	4.829,06	4.152	0,9
Xã Đường Hồng	4.256,55	4.412	1,0
Xã Phiêng Luông	2.602,45	1.555	0,6

6. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Người					
	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Năm 2013	52.353	26.113	26.240	7.298	45.055
Năm 2014	53.341	26.780	26.561	7.399	45.942
Năm 2015	54.043	27.251	26.792	7.429	46.614
Năm 2016	54.842	27.636	27.206	7.493	47.349
Năm 2017	55.759	28.167	27.592	7.579	48.180

7. TỶ LỆ SINH, TỶ LỆ CHẾT VÀ TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: ‰			
	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên
Năm 2013	22,05	5,68	16,37
Năm 2014	21,80	5,75	16,05
Năm 2015	19,68	3,88	15,80
Năm 2016	19,88	3,87	16,01
Năm 2017	18,15	3,08	15,07

8. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	52.353	53.341	54.043	54.842	55.759
TT. Yên Phú	7.298	7.398	7.432	7.493	7.578
Xã Yên Định	3.800	3.872	3.940	4.012	4.079
Xã Minh Ngọc	4.238	4.316	4.357	4.397	4.459
Xã Minh Sơn	5.994	6.213	6.421	6.525	6.633
Xã Thượng Tân	2.290	2.337	2.390	2.459	2.526
Xã Lạc Nông	2.686	2.738	2.770	2.825	2.872
Xã Giáp Trung	5.164	5.242	5.301	5.376	5.487
Xã Yên Phong	2.074	2.135	2.189	2.227	2.267
Xã Phú Nam	2.679	2.720	2.723	2.768	2.807
Xã Yên Cường	6.589	6.655	6.726	6.820	6.932
Xã Đường Âm	3.926	3.998	4.025	4.084	4.152
Xã Đường Hồng	4.203	4.264	4.297	4.346	4.412
Xã Phiêng Luông	1.412	1.453	1.472	1.510	1.555

9. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NAM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	26.113	26.780	27.251	27.636	28.167
TT. Yên Phú	3.686	3.770	3.803	3.829	3.876
Xã Yên Định	1.864	1.919	1.953	1.985	2.021
Xã Minh Ngọc	2.138	2.161	2.162	2.182	2.213
Xã Minh Sơn	3.022	3.115	3.216	3.268	3.338
Xã Thượng Tân	1.123	1.170	1.208	1.237	1.271
Xã Lạc Nông	1.342	1.365	1.371	1.398	1.430
Xã Giáp Trung	2.571	2.686	2.821	2.848	2.908
Xã Yên Phong	1.006	1.083	1.152	1.166	1.189
Xã Phú Nam	1.322	1.374	1.396	1.425	1.448
Xã Yên Cường	3.292	3.325	3.337	3.383	3.457
Xã Đường Âm	1.994	2.015	1.997	2.021	2.050
Xã Đường Hồng	2.051	2.061	2.076	2.105	2.148
Xã Phiêng Luông	702	736	759	789	818

10. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NỮ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	26.240	26.561	26.792	27.206	27.592
TT. Yên Phú	3.612	3.628	3.629	3.664	3.702
Xã Yên Định	1.936	1.953	1.987	2.027	2.058
Xã Minh Ngọc	2.100	2.155	2.195	2.215	2.246
Xã Minh Sơn	2.972	3.098	3.205	3.257	3.295
Xã Thượng Tân	1.167	1.167	1.182	1.222	1.255
Xã Lạc Nông	1.344	1.373	1.399	1.427	1.442
Xã Giáp Trung	2.593	2.556	2.480	2.528	2.579
Xã Yên Phong	1.068	1.052	1.037	1.061	1.078
Xã Phú Nam	1.357	1.346	1.327	1.343	1.359
Xã Yên Cường	3.297	3.330	3.389	3.437	3.475
Xã Đường Âm	1.932	1.983	2.028	2.063	2.102
Xã Đường Hồng	2.152	2.203	2.221	2.241	2.264
Xã Phiêng Luông	710	717	713	721	737

11. SỐ KHẨU, LAO ĐỘNG CÓ ĐẾN 31/12/2017
PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	Số khẩu		Số người trong độ tuổi lao động	
	Tổng số	Tr. đó: Nữ	Tổng số	Tr. đó: Nữ
Tổng số	56.204	27.809	39.161	17.794
TT. Yên Phú	7.626	3.723	5.285	2.620
Xã Yên Định	4.110	2.074	3.018	1.525
Xã Minh Ngọc	4.490	2.262	2.953	1.480
Xã Minh Sơn	6.683	3.320	4.000	2.030
Xã Thượng Tân	2.559	1.272	4.721	683
Xã Lạc Nông	2.890	1.451	1.856	919
Xã Giáp Trung	5.543	2.607	3.274	1.522
Xã Yên Phong	2.287	1.088	1.606	758
Xã Phú Nam	2.826	1.368	1.905	932
Xã Yên Cường	6.989	3.503	4.122	2.092
Xã Đường Âm	4.185	2.119	2.814	1.417
Xã Đường Hồng	4.441	2.274	2.701	1.393
Xã Phiêng Luông	1.575	748	906	423

12. DÂN SỐ THỜI ĐIỂM 31/12 CHIA THEO DÂN TỘC

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	52.965	53.717	54.369	55.313	56.204
1. Dân tộc Mông	12.564	12.987	13.285	13.558	13.832
2. Dân tộc Tày	16.908	17.859	17.932	18.300	18.560
3. Dân tộc Dao	19.249	19.904	20.187	20.551	20.840
4. Dân tộc Kinh	3.313	2.221	2.217	2.167	2.201
5. Dân tộc Nùng	486	383	374	392	403
6. Dân tộc Giấy	64	71	75	74	81
7. Dân tộc La Chí	17	11	11	13	14
8. Dân tộc Hoa, Hán	94	60	60	53	54
9. Dân tộc Pà Thẻn	-	-	-	-	-
10. Dân tộc Cờ Lao	-	-	-	-	-
11. Dân tộc Lô Lô	1	1	1	1	1
12. Dân tộc Bố Y	32	16	17	21	22
13. Dân tộc Phù Lá	-	-	-	-	-
14. Dân tộc Pu Páo	120	107	111	124	132
15. Dân tộc Mường	25	12	9	7	7
16. Dân tộc Sán Chay	61	41	37	45	50
17. Dân tộc Thái	17	1	14	6	6
18. Dân tộc Sán Dìu	6	1	2	1	1
19. Các dân tộc còn lại	8	42	37	-	-

13. SỐ HỘ DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN CÓ ĐẾN 31/12/2017 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Phân theo thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn
Tổng số	10.788	1.825	8.963
TT. Yên Phú	1.825	1.825	
Xã Yên Định	788		788
Xã Minh Ngọc	898		898
Xã Minh Sơn	1.141		1.141
Xã Thượng Tân	431		431
Xã Lạc Nông	569		569
Xã Giáp Trung	925		925
Xã Yên Phong	458		458
Xã Phú Nam	583		583
Xã Yên Cường	1.243		1.243
Xã Đường Âm	747		747
Xã Đường Hồng	859		859
Xã Phiêng Luông	321		321

14. SỐ TRẺ EM MỚI SINH HÀNG NĂM PHÂN THEO GIỚI TÍNH

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Năm 2013	1.176	599	577
Năm 2014	1.173	579	594
Năm 2015	1.070	621	449
Năm 2016	1.081	562	519
Năm 2017	1.020	503	517

15. SỐ TRẺ EM MỚI SINH NĂM 2017
PHÂN THEO GIỚI TÍNH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Tổng số	1.020	503	517
TT. Yên Phú	92	47	45
Xã Yên Định	83	40	43
Xã Minh Ngọc	76	33	43
Xã Minh Sơn	107	54	53
Xã Thượng Tân	73	35	38
Xã Lạc Nông	45	19	26
Xã Giáp Trung	134	82	52
Xã Yên Phong	47	25	22
Xã Phú Nam	45	13	32
Xã Yên Cường	133	74	59
Xã Đường Âm	71	39	32
Xã Đường Hồng	68	33	35
Xã Phiêng Luông	46	9	37

16. SỐ CẶP VỢ CHỒNG SINH CON THỨ BA TRỞ LÊN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Cặp

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	114	89	102	93	105
TT. Yên Phú	3	3	4	1	3
Xã Yên Định	4	5	-	4	
Xã Minh Ngọc	7	6	5	6	7
Xã Minh Sơn	13	12	22	15	19
Xã Thượng Tân	13	8	15	10	15
Xã Lạc Nông	17	6	4	6	
Xã Giáp Trung	21	16	15	11	13
Xã Yên Phong		1	-	3	1
Xã Phú Nam	6	5	1	4	6
Xã Yên Cường	14	8	29	20	17
Xã Đường Âm	5	2	2		6
Xã Đường Hồng	9	6	3	8	8
Xã Phiêng Luông	2	11	2	5	10

17. SỐ NGƯỜI CHUYỂN ĐẾN, CHUYỂN ĐI TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Người

	Số người chuyển đến	Số người chuyển đi
Năm 2013	264	187
Năm 2014	317	206
Năm 2015	292	499
Năm 2016	420	340
Năm 2017	346	310

18. SỐ CUỘC KẾT HÔN, SỐ VỤ LY HÔN TRÊN ĐỊA BÀN

	Số cuộc kết hôn (cuộc)	Số vụ ly hôn (vụ)
Năm 2013	658	14
Năm 2014	124	2
Năm 2015	191	21
Năm 2016	507	27
Năm 2017	402	38

**19. SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM TẠI ĐỊA PHƯƠNG
VÀ ĐI XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG, ĐI LÀM VIỆC TẠI CÁC KCN
TRONG NƯỚC NĂM 2017**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT, NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	1.100	831	269	88	1.012
I. Giải quyết việc làm tại địa phương	876	831	262	88	788
II. Xuất khẩu lao động, đưa lao động đi lao động tại các KCN trong nước	224	-	7	-	224
- Số Người đi xuất khẩu LĐ ở nước ngoài	7	-	7	-	7
- Số người đi làm việc tại các tỉnh, TP	217	-	-	-	217

PHẦN III
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ



20. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2016	2017
Tổng số	42	38
Từ dưới 5 người	9	7
Từ 5 - 9 người	28	20
Từ 10 - 49 người	5	11
Từ 50 - 199 người	-	-
Từ 200 - 299 người	-	-

21. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2016	2017
Tổng số	42	38
Nông lâm nghiệp và thủy sản	15	15
Công nghiệp	9	7
Xây dựng	8	7
Thương mại	3	3
Hoạt động dịch vụ khác	7	6

22. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Lao động

	2016	2017
Tổng số	460	415
Nông lâm nghiệp và thủy sản	65	65
Công nghiệp	18	18
Xây dựng	339	290
Thương mại	3	3
Hoạt động dịch vụ khác	35	39

PHẦN IV
CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU VÀ
THU CHI NGÂN SÁCH



23. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017
1	Diện tích tự nhiên	Km ²	852,59	852,59	856,06
2	Mật độ dân số	Người/ Km ²	6,34	6,43	7,00
3	Dân số trung bình	Người	54.043	54.842	55.759
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	15,80	16,01	15,07
5	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	2.150	1.198	1.100
6	Thu ngân sách nhà nước	Tr. Đồng	535.798	494.331	555.048
7	Chi ngân sách nhà nước địa phương	Tr. Đồng	564.519	460.452	525.467
8	Diện tích các loại cây trồng	Ha	15.442,06	14.538,98	14.551,40
9	Diện tích cây lâu năm	Ha	1.101,94	1.026,41	1.192,90
10	Diện tích cây hàng năm	Ha	14.340,12	13.512,57	13.358,50
11	Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	30.395,66	30.829,16	31.435,83
12	Diện tích rừng hiện có trên địa bàn	Ha	53.924	51.270	51.270
13	Vốn đầu tư thực hiện của nhà nước do địa phương quản lý	Tr. đồng	75.321	50.165	64.015

23. (TIẾP THEO) HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017
14	Số trường phổ thông	Trường	28	28	28
15	Số lớp phổ thông	Lớp	568	548	553
16	Số giáo viên phổ thông	Người	862	852	877
17	Số học sinh phổ thông	Học sinh	10.636	10.669	10.590
18	Số cơ sở y tế	Cơ sở	14	14	14
19	Số cán bộ ngành y tế	Người	192	185	176
20	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ	%	100,00	92,31	100,00
21	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sĩ sản khoa	%	100,00	92,31	100,00
22	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	96,20	95,50	94,80
23	Tỷ lệ hộ nghèo	%	28,77	36,55	35,42
24	Tỷ lệ số hộ dân cư nông thôn dùng điện sinh hoạt	%	76,00	67,85	71,88

24. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	460.482,2	509.080,0	535.798,2	494.331,6	555.048,75
1. Thu ngân sách trên địa bàn	75.295,2	100.211,5	126.687,9	159.893,1	168.822,21
a. Thu thuế và phí	60.802,9	97.950,7	126.687,9	136.691,0	168.822,21
+ Thu từ DN NN Trung ương	4.957,4	10.933,7	29,3	14.172,2	17.830,59
+ Thu từ DN NN địa phương			15.889,8	37,0	
+ Khu vực kinh tế ngoài QĐ	39.923,9	63.451,3	70.083,3	77.051,7	93.154,46
+ Thuế sử dụng đất Nông nghiệp	57,8	35,8	69,3	70,0	88,29
+ Thuế thu nhập cá nhân	330,0	218,5	635,8	937,0	1.123,66
+ Thu thuế trước bạ	832,3	600,4	983,9	876,0	671,55
+ Thu phí và lệ phí	11.327,0	19.098,5	27.400,1	33.655,0	45.604,87
+ Thuế nhà đất					
+ Thuế SD đất phi Nông nghiệp	2,3	1,5	1,5	2,0	1,46
+ Thuế chuyển quyền SD đất	1.459,5	263,3	661,8	9.536,0	544,97
+ Thu tiền cho thuê đất	148,5	165,1	104,8	354,1	74,59
+ Thu tiền sử dụng đất					
+Thu tiền cấp quyền khai thác KS					5.922,41
+ Thu sự nghiệp					
+ Thu tại xã, TT					50,63
+ Thu khác NS	1.764,1	3.182,6	10.828,3	300,0	3.754,73
b. Thu các biện pháp tài chính	14.492,3	2.260,8		23.202,1	
2. Thu kết dư ngân sách	1.697,4	1.336,3	1.722,0		215,55
3. Thu chuyển nguồn	15.788,6	14.522,2	15.847,3	16.347,7	9.657,09
4. Ghi thu, ghi chi QL qua NSNN					1.958,83
5. Thu cấp dưới nộp lên					
6. Thu TC CĐ cấp trên	367.701,0	393.009,90	391.541,0	317.790,8	374.395,08
7. Thu tín phiếu, trái phiếu NSTW					

25. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	446.942,2	485.483,4	564.519,6	460.452,4	525.467,69
1. Chi ngân sách NN	364.349,7	401.675,2	456.630,9	350.397,3	427.516,77
a. Chi đầu tư phát triển	60.285,7	63.160,6	75.503,0	52.064,7	93.557,11
<i>Trong đó:</i> Chi đầu Tư XDCB	59.985,7	63.160,6	75.503,0	52.064,7	93.557,11
b. Chi thường xuyên	304.064,0	338.514,5	381.127,9	298.332,6	333.959,66
+ Chi Quốc phòng, an ninh	8.316,7	8.915,7	9.615,8	5.200,2	2.279,67
+ Chi NS Giáo dục, Đào tạo, Dạy nghề	178.610,5	195.450,7	205.467,0	208.345,1	237.104,34
+ Chi sự nghiệp Y tế	20.265,3	21.597,4	22.428,6	22.132,6	19.911,58
+ Chi NS Phát thanh, Truyền hình	1.825,2	3.785,0	4.304,8	2.105,4	4.095,29
+ Chi NS văn hóa TDTT	2.431,8	609,8	590,6	2.134,0	847,23
+ Chi đảm bảo xã hội	7.443,1	7.199,0	12.607,6	12.097,5	13.786,99
+ Chi DSKHH và sự nghiệp gia đình			279,0		
+ Chi sự nghiệp Kinh tế	10.435,5	19.720,0	28.558,8	9.303,8	6.893,81
+ Chi khoa học công nghệ	205,0	97,7	115,7	468,5	230,61
+ Chi NS Bảo vệ môi trường	658,0	1.110,4	1.541,9	990,8	3.208,59
+ Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	70.676,0	79.397,2	94.979,8	34.150,5	42.274,39
+ Chi khác NS + các CT mục tiêu	3.196,9	631,6	638,3	1.404,0	3.327,16
2. Dự phòng ngân sách					
3. Chi quản lý qua NSNN	14.192,3	2.200,0		20.732,6	1.648,83
4. Chi NS Cấp dưới nộp lên					
5. Chi chuyển nguồn NS	14.522,2	15.847,3	16.347,7	7.678,2	7.087,08
6. Chi bổ sung NS cấp dưới	53.878,0	65.760,9	91.541,0	81.644,3	89.215,01

PHẦN V
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\begin{aligned} \text{Năng suất gieo trồng} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \end{aligned}$$

Đối với cây lâu năm

$$\frac{\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó...có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

Rừng tự nhiên: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có

hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

26. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP

THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2013	360.834,56	287.159,17	73.675,39	-
Năm 2014	409.506,87	302.976,56	106.529,35	-
Năm 2015	416.851,26	312.446,12	104.405,14	-
Năm 2016	444.778,01	320.246,67	124.531,34	-
Năm 2017	458.684,25	329.081,49	129.602,76	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)%				
Năm 2013	...	...	...	-
Năm 2014	113,49	105,51	144,59	-
Năm 2015	101,79	103,13	98,01	-
Năm 2016	106,70	102,50	119,28	-
Năm 2017	103,13	102,76	104,07	-

27. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2013	498.749,86	380.272,47	118.477,39	-
Năm 2014	575.218,17	404.509,16	170.709,01	-
Năm 2015	598.628,18	424.719,05	173.909,13	-
Năm 2016	660.950,52	440.237,65	220.712,87	-
Năm 2017	692.342,19	463.385,00	228.957,19	-
Cơ cấu (%)				
Năm 2013	100,00	79,58	20,42	-
Năm 2014	100,00	73,99	26,01	-
Năm 2015	100,00	74,95	25,05	-
Năm 2016	100,00	72,00	28,00	-
Năm 2017	100,00	71,74	28,26	-

28. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	14.395,04	14.910,13	15.442,06	14.538,98	14.551,40
I. Cây hàng năm	13.402,85	13.892,31	14.340,12	13.512,57	13.358,50
1. Cây lương thực	7.675,70	7.989,36	8.178,74	7.886,80	7.908,70
Cây lúa	2.679,30	2.907,45	2.765,24	2.708,30	2.682,70
Cây ngô	4.996,40	5.081,91	5.413,50	5.178,50	5.226,00
2. Các loại cây lấy củ	878,30	846,40	840,07	900,10	1.024,00
3. Cây công nghiệp	2.818,80	2.914,75	2.921,30	2.228,80	1.923,60
4. Cây rau, đậu, hoa cây cảnh	1.046,60	1.155,30	1.326,02	1.356,17	1.265,60
5. Cây hàng năm khác	983,45	986,50	1.073,99	1.140,70	1.236,60
II. Cây lâu năm	992,19	1.017,82	1.101,94	1.026,41	1.192,90
1. Cây ăn quả	323,24	317,15	314,70	302,91	369,00
2. Cây chè búp	562,00	561,00	562,00	460,30	460,30
3. Cây lâu năm khác	106,95	139,67	225,24	263,20	363,60

29. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT

	Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô
Diện tích (Ha)			
Năm 2013	7.675,70	2.679,00	4.996,70
Năm 2014	7.989,36	2.907,45	5.081,91
Năm 2015	8.178,74	2.765,24	5.413,50
Năm 2016	7.886,80	2.708,30	5.178,50
Năm 2017	7.908,70	2.682,70	5.226,00
Sản lượng (Tấn)			
Năm 2013	28.563,81	13.174,36	15.389,45
Năm 2014	30.437,98	14.582,46	15.855,52
Năm 2015	30.395,71	13.675,85	16.719,86
Năm 2016	30.829,16	14.382,98	16.446,18
Năm 2017	31.435,83	14.588,60	16.847,23

30. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	28.563,74	30.437,98	30.395,66	30.829,16	31.435,83
TT. Yên Phú	2.698,15	2.819,57	2.940,58	2.913,53	2.652,28
Xã Yên Định	2.289,49	2.627,01	2.529,95	2.642,76	2.690,35
Xã Minh Ngọc	1.832,34	1.620,02	1.995,01	1.983,83	2.135,24
Xã Minh Sơn	3.304,17	3.451,06	3.703,29	3.660,33	3.690,50
Xã Thượng Tân	868,17	874,67	914,66	833,83	734,52
Xã Lạc Nông	1.706,68	1.902,81	1.780,49	1.804,65	1.762,87
Xã Giáp Trung	2.815,96	2.804,65	2.723,45	2.795,76	2.888,95
Xã Yên Phong	1.781,16	1.866,34	1.550,51	1.516,23	1.594,01
Xã Phú Nam	1.661,30	2.098,50	2.106,76	2.233,41	2.275,85
Xã Yên Cường	3.308,40	3.750,29	3.589,11	3.848,19	3.947,83
Xã Đường Âm	3.186,27	2.881,08	2.979,64	2.948,80	3.245,96
Xã Đường Hồng	2.138,96	2.725,60	2.584,71	2.728,62	2.667,31
Xã Phiêng Luông	972,69	1.016,38	997,50	919,23	1.150,16

31. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	545,60	570,60	570,60	562,15	559,32
TT. Yên Phú	369,74	407,00	395,80	388,83	347,79
Xã Yên Định	602,50	678,50	642,12	658,71	654,59
Xã Minh Ngọc	432,36	375,40	457,89	451,18	475,55
Xã Minh Sơn	551,20	555,50	576,75	560,88	552,22
Xã Thượng Tân	379,20	374,30	382,70	339,09	287,03
Xã Lạc Nông	635,40	695,00	642,78	638,81	609,99
Xã Giáp Trung	545,31	515,90	514,44	520,04	521,19
Xã Yên Phong	858,60	873,80	708,48	680,84	696,99
Xã Phú Nam	620,12	771,50	770,02	806,87	805,33
Xã Yên Cường	502,11	563,50	534,53	564,25	564,86
Xã Đường Âm	811,58	720,60	740,28	722,04	775,62
Xã Đường Hồng	508,85	639,20	601,45	627,99	600,61
Xã Phiêng Luông	689,11	636,50	673,99	608,76	730,26

32. DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	2.679,30	2.907,45	2.765,24	2.708,30	2.682,70
TT. Yên Phú	308,20	312,00	300,36	305,50	305,00
Xã Yên Định	266,00	280,00	264,70	265,30	256,70
Xã Minh Ngọc	235,80	230,60	229,54	224,90	205,10
Xã Minh Sơn	296,80	308,80	339,20	314,70	312,00
Xã Thượng Tân	83,40	66,80	80,44	54,50	45,80
Xã Lạc Nông	163,10	181,70	179,10	161,30	147,90
Xã Giáp Trung	203,40	252,50	216,20	246,90	255,60
Xã Yên Phong	164,60	164,70	144,00	139,20	149,00
Xã Phú Nam	126,40	246,60	242,60	230,10	225,00
Xã Yên Cường	248,50	276,90	252,30	268,30	269,80
Xã Đường Âm	341,90	297,55	270,60	264,90	279,20
Xã Đường Hồng	200,40	242,20	198,60	185,10	194,60
Xã Phiêng Luông	40,80	47,10	47,60	47,60	37,00

33. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	49,17	50,16	49,46	53,11	54,38
TT. Yên Phú	51,25	53,49	52,25	56,11	57,26
Xã Yên Định	51,81	52,54	51,21	54,98	56,30
Xã Minh Ngọc	50,21	49,94	50,03	53,72	55,10
Xã Minh Sơn	49,25	49,23	50,32	54,04	55,32
Xã Thượng Tân	41,78	44,73	44,50	47,78	49,84
Xã Lạc Nông	50,64	50,00	50,09	53,81	55,12
Xã Giáp Trung	49,08	37,58	48,28	51,54	52,78
Xã Yên Phong	50,25	53,48	49,53	53,19	54,43
Xã Phú Nam	48,87	58,53	52,23	56,12	57,50
Xã Yên Cường	48,02	52,87	48,30	51,85	53,14
Xã Đường Âm	47,65	47,25	46,12	49,54	50,72
Xã Đường Hồng	46,87	50,98	47,75	51,28	52,31
Xã Phiêng Luông	46,97	39,40	42,34	45,41	47,52

34. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tấn				
	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	13.174,44	14.582,46	13.675,84	14.382,98	14.588,60
TT. Yên Phú	1.579,38	1.668,97	1.569,38	1.714,16	1.746,40
Xã Yên Định	1.378,09	1.471,21	1.355,53	1.458,62	1.445,22
Xã Minh Ngọc	1.183,99	1.151,62	1.148,39	1.208,16	1.130,10
Xã Minh Sơn	1.461,73	1.520,14	1.706,85	1.700,64	1.725,98
Xã Thượng Tân	348,42	298,77	357,96	260,40	228,27
Xã Lạc Nông	825,90	908,51	897,11	867,96	815,22
Xã Giáp Trung	998,38	948,95	1.043,81	1.272,52	1.349,06
Xã Yên Phong	827,16	880,74	713,23	740,40	811,01
Xã Phú Nam	617,76	1.443,30	1.267,10	1.291,32	1.293,75
Xã Yên Cường	1.193,38	1.463,99	1.218,61	1.391,14	1.433,72
Xã Đường Âm	1.629,29	1.405,88	1.248,01	1.312,31	1.416,10
Xã Đường Hồng	939,34	1.234,80	948,32	949,19	1.017,95
Xã Phiêng Luông	191,62	185,58	201,54	216,15	175,82

35. SẢN LƯỢNG LÚA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	251,65	273,37	273,37	262,26	259,57
TT. Yên Phú	216,43	251,52	211,24	228,77	229,01
Xã Yên Định	362,66	379,96	344,04	363,56	351,64
Xã Minh Ngọc	279,37	266,83	263,57	274,77	251,69
Xã Minh Sơn	243,85	244,67	265,82	260,59	258,26
Xã Thượng Tân	152,18	127,84	149,77	105,90	89,20
Xã Lạc Nông	307,48	331,82	323,87	307,24	282,08
Xã Giáp Trung	193,33	161,92	197,17	236,70	243,38
Xã Yên Phong	398,73	412,33	325,90	332,47	354,62
Xã Phú Nam	230,59	530,63	463,12	466,52	457,80
Xã Yên Cường	181,12	219,98	181,49	203,98	205,14
Xã Đường Âm	415,00	351,65	310,06	321,33	338,38
Xã Đường Hồng	223,47	289,59	220,67	218,46	229,22
Xã Phiêng Luông	135,75	64,67	136,17	143,15	111,63

36. DIỆN TÍCH LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	1.689,20	1.953,75	1.839,30	1.930,40	1.935,20
TT. Yên Phú	194,70	198,70	190,00	194,70	194,70
Xã Yên Định	162,40	169,80	154,60	158,80	163,00
Xã Minh Ngọc	122,00	126,60	126,60	126,60	124,20
Xã Minh Sơn	172,80	180,30	209,60	215,00	217,00
Xã Thượng Tân	35,00	30,10	37,50	38,50	34,40
Xã Lạc Nông	90,00	103,40	103,00	100,30	92,40
Xã Giáp Trung	176,90	215,60	186,00	225,00	227,60
Xã Yên Phong	94,00	95,40	90,10	88,00	90,00
Xã Phú Nam	85,00	202,50	198,70	190,50	190,00
Xã Yên Cường	170,00	195,00	176,00	216,00	222,00
Xã Đường Âm	211,40	212,75	189,00	191,60	194,70
Xã Đường Hồng	138,00	180,20	134,20	141,40	148,20
Xã Phiêng Luông	37,00	43,40	44,00	44,00	37,00

37. NĂNG SUẤT LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	52,16	52,34	52,18	53,65	54,33
TT. Yên Phú	52,37	52,26	55,60	57,18	56,87
Xã Yên Định	52,15	54,10	50,25	51,76	52,42
Xã Minh Ngọc	51,96	49,56	52,60	53,98	54,65
Xã Minh Sơn	52,78	52,20	51,90	53,35	54,23
Xã Thượng Tân	51,97	53,87	50,53	51,96	52,65
Xã Lạc Nông	52,11	56,19	52,82	54,33	54,98
Xã Giáp Trung	51,75	47,15	48,52	49,93	51,06
Xã Yên Phong	51,73	55,19	53,79	55,52	56,25
Xã Phú Nam	51,23	52,32	54,42	56,16	56,88
Xã Yên Cường	52,65	59,33	53,53	55,14	55,84
Xã Đường Âm	53,09	47,36	50,40	51,85	52,54
Xã Đường Hồng	51,45	55,72	52,24	53,81	54,52
Xã Phiêng Luông	49,46	42,76	48,35	49,72	50,75

38. SẢN LƯỢNG LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	8.810,96	10.225,40	9.597,47	10.356,59	10.513,94
TT. Yên Phú	1.019,64	1.038,40	1.056,40	1.113,29	1.107,34
Xã Yên Định	846,92	918,57	776,87	821,95	854,45
Xã Minh Ngọc	633,91	627,38	665,92	683,39	678,75
Xã Minh Sơn	912,04	941,11	1.087,82	1.147,03	1.176,79
Xã Thượng Tân	181,90	162,16	189,49	200,05	181,12
Xã Lạc Nông	468,99	580,99	544,05	544,93	508,02
Xã Giáp Trung	915,46	1.016,64	902,47	1.123,43	1.162,13
Xã Yên Phong	486,26	526,48	484,65	488,58	506,25
Xã Phú Nam	435,46	1.059,45	1.081,33	1.069,85	1.080,72
Xã Yên Cường	895,05	1.157,01	942,13	1.191,02	1.239,65
Xã Đường Âm	1.122,32	1.007,49	952,56	993,45	1.022,95
Xã Đường Hồng	710,01	1.004,14	701,06	760,87	807,99
Xã Phiêng Luông	183,00	185,58	212,74	218,77	187,78

39. DIỆN TÍCH NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	4.996,4	5.081,9	5.413,5	5.178,5	5.226,0
TT. Yên Phú	363,0	360,8	421,0	357,7	266,1
Xã Yên Định	287,6	367,9	373,9	351,9	364,5
Xã Minh Ngọc	210,3	150,3	263,5	229,2	293,3
Xã Minh Sơn	598,0	622,8	655,0	625,7	612,0
Xã Thượng Tân	167,5	185,2	186,0	186,3	162,0
Xã Lạc Nông	282,3	320,3	292,8	295,3	294,3
Xã Giáp Trung	590,7	596,0	538,0	489,0	487,0
Xã Yên Phong	313,3	315,5	279,0	251,4	250,0
Xã Phú Nam	325,8	210,0	277,3	297,0	305,0
Xã Yên Cường	709,5	732,9	779,0	784,5	790,6
Xã Đường Âm	502,9	472,5	564,6	535,5	588,0
Xã Đường Hồng	390,5	478,2	515,4	545,0	499,2
Xã Phiêng Luông	255,0	269,5	268,0	230,0	314,0

40. NĂNG SUẤT NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	30,80	31,20	30,89	31,76	32,24
TT. Yên Phú	30,82	31,89	32,57	33,53	34,04
Xã Yên Định	31,69	31,42	31,41	33,65	34,16
Xã Minh Ngọc	30,83	31,16	32,13	33,84	34,27
Xã Minh Sơn	30,81	31,00	30,48	31,32	32,10
Xã Thượng Tân	31,03	31,10	29,93	30,78	31,25
Xã Lạc Nông	31,20	31,04	30,17	31,72	32,20
Xã Giáp Trung	30,77	31,14	31,22	31,15	31,62
Xã Yên Phong	30,45	31,24	30,01	30,86	31,32
Xã Phú Nam	32,03	31,20	30,28	31,72	32,20
Xã Yên Cường	29,81	31,20	30,43	31,32	31,80
Xã Đường Âm	30,96	31,22	30,67	30,56	31,12
Xã Đường Hồng	30,72	31,18	31,75	32,65	33,04
Xã Phiêng Luông	30,63	30,83	29,70	30,57	31,03

41. SẢN LƯỢNG NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	15.389,30	15.855,52	16.719,82	16.446,18	16.847,23
TT. Yên Phú	1.118,77	1.150,60	1.371,20	1.199,37	905,88
Xã Yên Định	911,40	1.155,80	1.174,42	1.184,14	1.245,13
Xã Minh Ngọc	648,35	468,40	846,63	775,67	1.005,14
Xã Minh Sơn	1.842,44	1.930,92	1.996,44	1.959,69	1.964,52
Xã Thượng Tân	519,75	575,90	556,70	573,43	506,25
Xã Lạc Nông	880,78	994,30	883,38	936,69	947,65
Xã Giáp Trung	1.817,58	1.855,70	1.679,64	1.523,24	1.539,89
Xã Yên Phong	954,00	985,60	837,28	775,82	783,00
Xã Phú Nam	1.043,54	655,20	839,66	942,08	982,10
Xã Yên Cường	2.115,02	2.286,30	2.370,50	2.457,05	2.514,11
Xã Đường Âm	1.556,98	1.475,20	1.731,63	1.636,49	1.829,86
Xã Đường Hồng	1.199,62	1.490,80	1.636,40	1.779,43	1.649,36
Xã Phiêng Luông	781,07	830,80	795,96	703,08	974,34

42. SẢN LƯỢNG NGÔ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	281,47	297,23	309,38	299,88	299,75
TT. Yên Phú	147,95	155,51	184,56	160,07	118,79
Xã Yên Định	238,19	298,50	298,08	295,15	302,95
Xã Minh Ngọc	143,16	108,53	194,31	176,41	223,86
Xã Minh Sơn	280,33	310,79	310,92	300,29	293,96
Xã Thượng Tân	195,04	246,43	232,93	233,20	197,83
Xã Lạc Nông	393,91	363,15	318,91	331,57	327,91
Xã Giáp Trung	327,83	353,94	317,27	283,34	277,81
Xã Yên Phong	411,20	461,42	382,58	348,37	342,37
Xã Phú Nam	327,94	240,88	306,89	340,35	347,52
Xã Yên Cường	322,99	343,55	353,04	360,27	359,72
Xã Đường Âm	398,51	368,98	430,22	400,71	437,24
Xã Đường Hồng	267,13	349,62	380,78	409,53	371,39
Xã Phiêng Luông	515,54	571,78	537,81	465,61	618,63

43. DIỆN TÍCH NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	4.102,2	4.251,9	4.450,7	4.322,7	4.391,1
TT. Yên Phú	258,0	260,9	345,0	304,0	200,2
Xã Yên Định	197,3	269,2	260,3	253,5	264,0
Xã Minh Ngọc	131,0	132,0	168,0	168,0	232,8
Xã Minh Sơn	515,0	528,0	520,0	505,0	505,0
Xã Thượng Tân	127,5	143,2	149,0	150,2	126,0
Xã Lạc Nông	223,0	231,0	225,0	225,0	223,5
Xã Giáp Trung	492,4	492,4	449,0	415,0	415,0
Xã Yên Phong	225,0	221,0	205,0	195,0	193,0
Xã Phú Nam	265,0	198,7	265,0	285,0	270,0
Xã Yên Cường	614,5	624,0	650,0	650,0	685,6
Xã Đường Âm	449,0	449,0	502,0	502,0	555,5
Xã Đường Hồng	349,5	436,5	453,4	450,0	453,5
Xã Phiêng Luông	255,0	266,0	259,0	220,0	267,0

44. NĂNG SUẤT NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	31,60	31,93	32,38	32,50	32,57
TT. Yên Phú	31,98	31,62	32,09	32,52	32,76
Xã Yên Định	32,84	32,50	32,76	32,82	32,89
Xã Minh Ngọc	32,60	32,58	32,83	32,77	32,84
Xã Minh Sơn	31,67	31,72	32,17	32,31	32,38
Xã Thượng Tân	32,07	32,47	32,68	32,65	32,72
Xã Lạc Nông	32,39	32,38	33,10	33,25	33,32
Xã Giáp Trung	31,67	32,19	31,83	31,76	31,83
Xã Yên Phong	31,56	31,45	32,60	32,75	32,82
Xã Phú Nam	32,39	32,71	33,20	33,23	33,30
Xã Yên Cường	30,62	30,74	32,33	32,64	32,71
Xã Đường Âm	31,46	31,85	31,17	31,32	31,42
Xã Đường Hồng	31,25	32,42	32,89	33,07	33,11
Xã Phiêng Luông	30,84	32,52	33,23	32,81	32,88

45. SẢN LƯỢNG NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	12.962,90	13.576,32	14.411,37	14.048,78	14.301,81
TT. Yên Phú	825,08	825,00	1.107,22	988,61	655,93
Xã Yên Định	647,93	875,00	852,74	831,99	868,30
Xã Minh Ngọc	427,06	430,00	551,54	550,54	764,52
Xã Minh Sơn	1.631,01	1.675,00	1.672,84	1.631,66	1.635,19
Xã Thượng Tân	408,89	465,00	486,93	490,40	412,27
Xã Lạc Nông	722,30	748,00	744,75	748,13	744,70
Xã Giáp Trung	1.559,43	1.585,00	1.429,17	1.318,04	1.320,95
Xã Yên Phong	710,10	695,00	668,30	638,63	633,43
Xã Phú Nam	858,34	650,00	879,80	947,06	899,10
Xã Yên Cường	1.881,60	1.918,32	2.101,45	2.121,60	2.242,60
Xã Đường Âm	1.412,55	1.430,00	1.564,73	1.572,26	1.745,38
Xã Đường Hồng	1.092,19	1.415,00	1.491,23	1.488,15	1.501,54
Xã Phiêng Luông	786,42	865,00	860,66	721,73	877,90

46. DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

	2013	2014	2015	2016	2017
DIỆN TÍCH (Ha)					
Khoai lang	12,6	12,9	8,6	20,3	20,5
Khoai sọ	86,1	97,3	72,7	98,7	105,5
Sắn	638,3	638,7	649,0	694,3	807,8
Dong riềng	141,3	97,5	86,8	86,8	90,2
Rau các loại	727,1	841,8	996,0	1.108,7	1.036,7
Đậu các loại	319,5	313,5	307,3	247,5	228,9
NĂNG SUẤT (tạ/ha)					
Khoai lang	26,90	63,50	63,84	62,78	65,72
Khoai sọ	73,86	73,89	95,67	72,65	72,84
Sắn	91,13	91,19	91,62	91,67	91,58
Dong riềng	216,90	217,05	217,20	216,42	216,53
Rau các loại	81,06	82,28	82,00	82,90	72,26
Đậu các loại	5,74	5,74	5,81	5,91	6,17
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Khoai lang	33,90	81,92	54,90	127,44	134,73
Khoai sọ	635,90	718,95	695,14	717,06	768,46
Sắn	5.816,80	5.824,31	5.946,14	6.364,65	7.397,83
Dong riềng	3.064,80	2.116,24	1.885,30	1.878,53	1.953,10
Rau các loại	5.893,90	6.926,38	8.167,37	9.190,57	7.491,26
Đậu các loại	183,30	179,84	178,54	146,27	141,13

47. DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

	2013	2014	2015	2016	2017
DIỆN TÍCH (Ha)					
Cây Mía	41,90	37,70	37,10	40,20	40,50
Cây Lạc	967,10	883,20	838,80	703,30	667,80
Cây Đậu tương	1.762,30	1.950,40	2.003,60	1.443,50	1.221,80
NĂNG SUẤT (Tạ/ha)					
Cây Mía	245,47	245,53	245,68	246,02	246,35
Cây Lạc	14,84	14,97	15,05	15,12	15,24
Cây Đậu tương	14,63	14,73	15,08	15,26	15,40
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Cây Mía	1.028,50	925,65	911,47	989,00	997,72
Cây Lạc	1.434,90	1.322,54	1.262,75	1.063,49	1.017,96
Cây Đậu tương	2.577,60	2.873,37	3.020,88	2.202,63	1.882,02

48. DIỆN TÍCH LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	967,1	883,2	838,8	703,3	667,8
TT. Yên Phú	141,0	98,3	77,0	76,0	34,8
Xã Yên Định	101,6	89,4	86,3	60,1	64,3
Xã Minh Ngọc	100,4	81,9	77,0	43,9	48,6
Xã Minh Sơn	137,5	129,7	105,0	59,5	67,5
Xã Thượng Tân	29,0	40,3	27,0	22,9	20,9
Xã Lạc Nông	55,2	49,8	33,3	41,0	88,2
Xã Giáp Trung	81,7	76,9	89,0	100,2	62,5
Xã Yên Phong	73,5	73,5	31,0	33,0	25,8
Xã Phú Nam	28,0	17,6	29,3	17,0	30,0
Xã Yên Cường	115,0	120,0	133,1	117,0	106,0
Xã Đường Âm	41,2	36,5	40,8	56,2	42,5
Xã Đường Hồng	49,0	55,3	95,0	75,0	75,0
Xã Phiêng Luông	14,0	14,0	15,0	1,5	1,7

49. NĂNG SUẤT LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	14,84	14,97	15,05	15,12	15,24
TT. Yên Phú	15,12	15,26	15,18	15,28	15,42
Xã Yên Định	14,86	15,04	15,03	15,51	15,52
Xã Minh Ngọc	14,81	14,95	15,07	15,46	15,18
Xã Minh Sơn	14,95	15,09	15,11	14,80	15,12
Xã Thượng Tân	14,63	14,77	14,99	15,28	15,17
Xã Lạc Nông	14,81	14,95	15,08	15,47	15,19
Xã Giáp Trung	14,72	14,86	15,07	15,16	15,12
Xã Yên Phong	14,87	15,14	15,25	14,21	15,27
Xã Phú Nam	14,96	15,10	15,33	14,12	15,15
Xã Yên Cường	14,79	14,89	15,11	15,40	15,12
Xã Đường Âm	13,98	14,11	14,32	14,59	15,29
Xã Đường Hồng	15,06	15,20	15,12	15,02	15,45
Xã Phiêng Luông	13,85	13,98	14,18	14,45	14,85

50. SẢN LƯỢNG LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	1.434,90	1.322,54	1.262,75	1.063,49	1.017,96
TT. Yên Phú	213,18	150,01	116,89	116,13	53,66
Xã Yên Định	150,98	134,46	129,70	93,22	99,78
Xã Minh Ngọc	148,69	122,44	116,04	67,87	73,77
Xã Minh Sơn	205,56	195,72	158,66	88,06	102,06
Xã Thượng Tân	42,43	59,52	40,47	34,99	31,71
Xã Lạc Nông	81,75	74,45	50,22	63,43	133,98
Xã Giáp Trung	120,26	114,27	134,12	151,90	94,50
Xã Yên Phong	109,29	111,28	47,28	46,89	39,40
Xã Phú Nam	41,89	26,58	44,92	24,00	45,45
Xã Yên Cường	170,09	178,68	201,11	180,18	160,27
Xã Đường Âm	57,60	51,50	58,43	82,00	64,98
Xã Đường Hồng	73,79	84,06	143,64	112,65	115,88
Xã Phiêng Luông	19,39	19,57	21,27	2,17	2,52

51. DIỆN TÍCH ĐÀU TƯ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	1.762,3	1.950,4	2.003,6	1.443,5	1.221,8
TT. Yên Phú	121,0	129,0	140,0	130,0	104,0
Xã Yên Định	71,2	29,9	54,2	34,9	37,4
Xã Minh Ngọc	59,4	20,8	46,3	48,3	32,3
Xã Minh Sơn	252,0	304,0	295,0	222,4	190,5
Xã Thượng Tân	41,2	41,2	46,0	36,0	34,3
Xã Lạc Nông	15,5	47,7	52,0	18,0	17,5
Xã Giáp Trung	186,3	214,9	210,7	151,2	131,0
Xã Yên Phong	26,0	26,0	34,0	35,2	31,8
Xã Phú Nam	96,0	86,0	88,4	72,5	77,0
Xã Yên Cường	198,0	275,3	253,0	146,5	141,0
Xã Đường Âm	292,2	370,4	370,0	183,5	138,8
Xã Đường Hồng	290,5	303,2	330,0	295,0	221,2
Xã Phiêng Luông	113,0	102,0	84,0	70,0	65,0

52. NĂNG SUẤT ĐẬU TƯƠNG CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	14,63	14,73	15,08	15,26	15,40
TT. Yên Phú	14,53	14,96	15,21	15,42	15,56
Xã Yên Định	15,01	15,05	15,12	15,35	15,49
Xã Minh Ngọc	14,68	14,71	15,06	15,25	15,39
Xã Minh Sơn	13,90	14,66	14,93	15,01	15,15
Xã Thượng Tân	12,13	14,73	14,88	15,06	15,20
Xã Lạc Nông	13,66	14,78	15,23	15,44	15,58
Xã Giáp Trung	13,80	14,91	14,98	15,06	15,23
Xã Yên Phong	14,03	15,46	14,62	14,75	14,88
Xã Phú Nam	14,67	14,58	14,95	15,13	15,26
Xã Yên Cường	13,53	14,72	15,16	15,34	15,48
Xã Đường Âm	16,36	14,73	15,19	15,57	15,72
Xã Đường Hồng	15,87	14,54	15,12	15,35	15,55
Xã Phiêng Luông	12,80	14,73	15,02	15,21	15,35

53. SẢN LƯỢNG ĐẦU TƯ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	2.577,56	2.870,40	3.020,90	2.202,63	1.882,02
TT. Yên Phú	175,85	193,00	212,94	200,46	161,82
Xã Yên Định	106,86	45,00	81,95	53,57	57,93
Xã Minh Ngọc	87,19	30,60	69,73	73,66	49,71
Xã Minh Sơn	350,28	445,60	440,44	333,82	288,61
Xã Thượng Tân	49,99	60,70	68,45	54,22	52,14
Xã Lạc Nông	21,17	70,50	79,20	27,79	27,27
Xã Giáp Trung	257,17	320,50	315,63	227,71	199,51
Xã Yên Phong	36,47	40,20	49,71	51,92	47,32
Xã Phú Nam	140,82	125,40	132,16	109,69	117,50
Xã Yên Cường	267,94	402,30	383,55	224,73	218,27
Xã Đường Âm	478,02	545,60	562,03	285,71	218,19
Xã Đường Hồng	461,12	440,80	498,96	452,88	343,97
Xã Phiêng Luông	144,68	150,20	126,17	106,47	99,78

54. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha					
	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	562,00	561,00	562,00	460,30	460,30
TT. Yên Phú	79,39	79,39	79,39	56,80	56,80
Xã Yên Định	66,60	66,60	66,60	17,70	17,70
Xã Minh Ngọc	41,50	41,50	41,50	42,20	42,20
Xã Minh Sơn	70,40	70,40	70,40	51,70	51,70
Xã Thượng Tân	0,01	0,01	0,01		
Xã Lạc Nông	43,10	42,10	42,10	23,50	23,50
Xã Giáp Trung	141,90	141,90	141,90	60,10	60,10
Xã Yên Phong	13,60	13,60	13,60	15,30	15,30
Xã Phú Nam	20,50	20,50	20,50	4,00	4,00
Xã Yên Cường	8,30	8,30	8,30	111,00	111,00
Xã Đường Âm	9,90	9,90	9,90	9,20	9,20
Xã Đường Hồng	63,50	63,50	64,50	65,50	65,50
Xã Phiêng Luông	3,30	3,30	3,30	3,30	3,30

55. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ CHO SẢN PHẨM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	460,60	470,00	470,00	426,30	430,30
TT. Yên Phú	54,20	54,20	54,20	53,80	53,80
Xã Yên Định	57,90	57,30	57,30	14,20	14,20
Xã Minh Ngọc	28,80	28,80	28,80	35,20	35,20
Xã Minh Sơn	42,50	54,50	54,50	49,70	49,70
Xã Thượng Tân	0,01	0,01	0,01	-	-
Xã Lạc Nông	42,10	42,10	42,10	22,50	23,50
Xã Giáp Trung	128,20	128,20	128,20	57,60	57,60
Xã Yên Phong	13,60	13,60	13,60	13,30	13,30
Xã Phú Nam	20,50	20,50	20,50	4,00	4,00
Xã Yên Cường	8,30	8,30	8,30	106,00	106,00
Xã Đường Âm	2,80	2,80	2,80	9,20	9,20
Xã Đường Hồng	58,40	56,40	56,40	57,50	60,50
Xã Phiêng Luông	3,30	3,30	3,30	3,30	3,30

56. SẢN LƯỢNG CÂY CHÈ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	1.005,97	1.033,06	1.038,47	957,47	954,41
TT. Yên Phú	118,40	119,10	119,80	120,80	120,30
Xã Yên Định	126,50	125,90	126,60	31,90	31,40
Xã Minh Ngọc	62,90	63,30	63,60	79,10	78,10
Xã Minh Sơn	92,80	119,80	120,40	111,60	110,20
Xã Thượng Tân	0,02	-	-	-	-
Xã Lạc Nông	91,90	92,50	93,00	50,50	51,10
Xã Giáp Trung	280,00	281,80	283,30	129,40	128,60
Xã Yên Phong	29,70	29,90	30,10	29,90	29,50
Xã Phú Nam	44,80	45,10	45,30	9,00	8,80
Xã Yên Cường	18,10	18,20	18,30	238,10	235,20
Xã Đường Âm	6,10	6,20	6,20	20,70	20,40
Xã Đường Hồng	127,50	124,00	124,60	129,10	133,46
Xã Phiêng Luông	7,20	7,30	7,30	7,40	7,35

57. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ

	Cam, quýt	Mận, đào	Hồng
DIỆN TÍCH (Ha)			
Năm 2013	23,30	41,37	44,31
Năm 2014	22,70	41,65	41,12
Năm 2015	20,24	40,42	41,12
Năm 2016	10,50	40,32	41,12
Năm 2017	9,50	40,10	41,12
SẢN LƯỢNG (Tấn)			
Năm 2013	35,54	78,36	57,49
Năm 2014	35,65	78,60	67,77
Năm 2015	31,79	76,56	67,77
Năm 2016	16,34	77,14	68,14
Năm 2017	13,45	80,78	70,07

58. TỔNG ĐÀN GIA SÚC VÀ SẢN LƯỢNG THỊT HỢI XUẤT CHUỒNG

	Trâu	Bò	Lợn	Dê	Gia cầm
TỔNG ĐÀN GIA SÚC (Con)					
Năm 2013	17.632	9.721	32.562	15.306	181.270
Năm 2014	17.809	7.046	35.494	17.738	204.200
Năm 2015	18.159	7.204	36.594	18.927	208.920
Năm 2016	18.907	7.404	38.162	19.967	227.820
Năm 2017	19.178	7.535	38.417	22.252	237.643
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Năm 2013	202,63	202,77	1.335,50	101,22	460,34
Năm 2014	227,82	720,03	2.243,62	116,92	411,90
Năm 2015	250,35	155,72	2.250,53	136,17	427,90
Năm 2016	318,71	198,25	2.596,72	221,55	495,56
Năm 2017	327,12	206,00	2.714,71	217,64	539,91

59. TỔNG ĐÀN TRÂU CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	17.632	17.809	18.159	18.907	19.178
TT. Yên Phú	2.026	1.970	2.010	2.038	2.077
Xã Yên Định	1.196	1.247	1.238	1.350	1.366
Xã Minh Ngọc	1.735	1.435	1.583	1.537	1.575
Xã Minh Sơn	2.162	2.105	2.069	2.210	2.232
Xã Thượng Tân	603	697	786	822	827
Xã Lạc Nông	723	701	762	852	864
Xã Giáp Trung	2.187	2.167	2.268	2.382	2.402
Xã Yên Phong	634	641	810	798	805
Xã Phú Nam	659	699	718	712	718
Xã Yên Cường	2.226	2.342	2.418	2.463	2.485
Xã Đường Âm	1.533	1.467	1.376	1.569	1.596
Xã Đường Hồng	1.687	2.002	1.771	1.835	1.853
Xã Phiêng Luông	261	336	350	339	378

60. TỔNG ĐÀN BÒ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	9.721	7.046	7.204	7.404	7.535
TT. Yên Phú	483	279	287	809	811
Xã Yên Định	214	162	166	131	142
Xã Minh Ngọc	176	132	138	85	103
Xã Minh Sơn	2.562	1.423	1.450	1.628	1.654
Xã Thượng Tân	568	456	469	503	516
Xã Lạc Nông	331	236	241	264	267
Xã Giáp Trung	608	322	331	346	355
Xã Yên Phong	832	560	576	645	655
Xã Phú Nam	1.148	669	682	903	905
Xã Yên Cường	1.309	1.115	1.139	848	864
Xã Đường Âm	634	413	421	454	461
Xã Đường Hồng	320	676	691	491	496
Xã Phiêng Luông	536	603	613	297	306

61. TỔNG ĐÀN LỢN CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	32.562	35.494	36.594	38.162	38.417
TT. Yên Phú	5.592	6.051	6.275	8.155	5.782
Xã Yên Định	2.354	2.560	2.638	2.179	1.602
Xã Minh Ngọc	2.572	2.896	2.956	2.593	1.512
Xã Minh Sơn	3.371	3.700	3.785	4.383	3.525
Xã Thượng Tân	1.306	1.416	1.454	1.249	1.355
Xã Lạc Nông	1.683	1.827	1.884	1.481	1.922
Xã Giáp Trung	2.697	2.960	3.052	3.424	3.411
Xã Yên Phong	1.375	1.497	1.543	1.469	1.308
Xã Phú Nam	1.841	1.995	2.057	2.464	2.774
Xã Yên Cường	3.794	4.110	4.287	4.486	6.324
Xã Đường Âm	2.466	2.671	2.734	2.927	3.413
Xã Đường Hồng	2.541	2.758	2.843	2.870	4.078
Xã Phiêng Luông	970	1.053	1.086	482	1.411

62. TỔNG ĐÀN DÊ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	15.306	17.738	18.927	19.967	22.252
TT. Yên Phú	1.425	1.759	1.805	1.708	1.695
Xã Yên Định	413	779	801	759	657
Xã Minh Ngọc	627	868	895	1.241	1.317
Xã Minh Sơn	1.371	1.523	1.634	1.924	2.308
Xã Thượng Tân	537	532	591	1.040	1.184
Xã Lạc Nông	269	419	473	752	915
Xã Giáp Trung	1.213	1.568	1.740	2.154	1.860
Xã Yên Phong	415	518	577	1.101	845
Xã Phú Nam	1.235	1.698	1.802	2.428	1.875
Xã Yên Cường	2.980	2.872	3.013	3.086	5.520
Xã Đường Âm	2.260	2.054	2.191	1.579	1.867
Xã Đường Hồng	2.479	3.067	3.304	2.062	2.087
Xã Phiêng Luông	82	81	101	133	122

63. TỔNG ĐÀN GIA CẦM CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	183.219	204.200	208.920	227.820	237.643
TT. Yên Phú	31.464	34.774	35.661	37.849	24.275
Xã Yên Định	13.247	14.732	15.120	15.137	18.870
Xã Minh Ngọc	14.472	16.658	16.894	19.129	18.218
Xã Minh Sơn	18.969	21.274	21.635	30.013	22.937
Xã Thượng Tân	7.350	8.161	8.236	6.005	9.509
Xã Lạc Nông	9.467	10.522	10.913	10.777	13.221
Xã Giáp Trung	15.172	17.030	17.479	22.285	25.386
Xã Yên Phong	7.735	8.628	8.815	11.042	15.302
Xã Phú Nam	10.360	11.483	11.686	16.896	19.025
Xã Yên Cường	21.349	23.635	24.209	25.812	22.578
Xã Đường Âm	13.877	15.368	15.773	13.051	23.600
Xã Đường Hồng	14.297	15.870	16.274	15.550	23.867
Xã Phiêng Luông	5.460	6.065	6.225	4.274	855

64. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác gỗ và lâm sản	Lâm nghiệp khác
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2013	52.897,62	10.067,42	41.969,67	860,53
Năm 2014	53.523,23	12.019,22	41.182,59	321,42
Năm 2015	83.539,49	30.608,39	51.270,13	1.660,97
Năm 2016	75.226,84	11.396,63	63.336,83	493,38
Năm 2017	78.834,81	12.176,11	66.161,66	497,03
Cơ cấu (%)				
Năm 2013	100,00	19,03	79,34	1,63
Năm 2014	100,00	22,46	76,94	0,60
Năm 2015	100,00	36,64	61,37	1,99
Năm 2016	100,00	15,15	84,19	0,66
Năm 2017	100,00	15,45	83,92	0,63

65. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác gỗ và lâm sản	Lâm nghiệp khác
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2013	38.891,11	8.331,20	29.806,69	753,22
Năm 2014	39.693,11	9.946,39	29.463,13	283,59
Năm 2015	55.613,46	23.492,51	30.884,37	1.236,58
Năm 2016	46.612,09	8.572,76	37.670,06	369,27
Năm 2017	45.668,78	9.109,08	36.190,43	369,27
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)%				
Năm 2013	...	...	...	...
Năm 2014	102,06	119,39	98,85	37,65
Năm 2015	140,11	236,19	104,82	436,04
Năm 2016	83,81	36,49	121,97	29,86
Năm 2017	97,98	106,26	96,07	100,00

66. DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN
(Có đến 31/12/2017)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Rừng trồng	Rừng tự nhiên
Tổng số	51.269,9	6.177,8	45.092,1
TT. Yên Phú	4.064,1	737,8	3.326,3
Xã Yên Định	4.862,5	889,6	3.972,9
Xã Minh Ngọc	6.182,6	498,6	5.684,0
Xã Minh Sơn	9.106,3	1.594,9	7.511,4
Xã Thượng Tân	4.337,7	77,7	4.260,0
Xã Lạc Nông	2.593,3	58,5	2.534,8
Xã Giáp Trung	3.579,0	183,4	3.395,6
Xã Yên Phong	1.792,2	507,1	1.285,1
Xã Phú Nam	2.712,4	609,7	2.102,7
Xã Yên Cường	5.021,9	718,3	4.303,6
Xã Đường Âm	1.728,5	176,0	1.552,5
Xã Đường Hồng	3.285,0	126,2	3.158,8
Xã Phiêng Luông	2.004,4	-	2.004,4

67. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	495,80	518,70	4.416,53	608,69	729,03
TT. Yên Phú	27,00	61,90	520,03	20,25	18,70
Xã Yên Định			331,20	87,10	125,10
Xã Minh Ngọc			181,90		
Xã Minh Sơn	60,50		461,10	80,96	115,60
Xã Thượng Tân		26,00	224,70	11,70	126,13
Xã Lạc Nông	4,00		207,04	17,20	
Xã Giáp Trung		35,80	457,10	20,80	27,00
Xã Yên Phong	2,00	27,00	159,70		61,00
Xã Phú Nam	195,30	133,50	377,80	56,70	26,50
Xã Yên Cường	102,00	38,60	607,70	7,00	4,70
Xã Đường Âm	100,00	106,40	434,10	33,28	105,00
Xã Đường Hồng	5,00	89,50	452,46	273,70	119,30
Xã Phiêng Luông			1,70		

68. SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
Các loại sản phẩm lâm nghiệp khai thác chủ yếu						
Gỗ tròn	M ³	427,2	802,8	1.351,4	4.263,7	1.676,4
Củi	Ste	163.255,0	164.453,0	165.832,0	185.417,9	174.865,4
Tre, vầu, luồng	1000 cây	147,6	148,0	146,5	268,3	269,7
Nứa, trúc, giang	1000 cây	320,0	320,8	313,2	325,2	326,8
Nguyên liệu giấy sợi dài	M ³	1.980,0	-	-	-	
Song, mây	Tấn				52,3	53,6
Lá cọ	1000 tàu	375,0	375,7	457,7	446,3	4.447,2
Măng	Tấn	19,5	20,6	25,0	53,0	27,4
Mộc nhĩ	Tấn					7,7
Lá giang	Tấn	427,2	802,8	1.351,4	4.263,7	1.676,4
Quế	Tấn	163.255,0	164.453,0	165.832,0	185.417,9	174.865,4
Trám, sấu	Tấn	147,6	148,0	146,5	268,3	269,7
Mật ong rừng	Tấn	320,0	320,8	313,2	325,2	326,8

69. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nuôi trồng	Khai thác	Dịch vụ
Giá hiện hành				
Năm 2013	7.082,06	2.147,36	4.934,70	-
Năm 2014	6.778,62	2.502,36	4.276,26	-
Năm 2015	8.238,83	2.923,95	5.314,88	-
Năm 2016	5.678,61	2.362,37	3.316,24	-
Năm 2017	8.972,51	3.416,52	5.555,99	-
Giá so sánh 2010				
Năm 2013	4.364,48	1.360,46	3.004,02	-
Năm 2014	4.188,57	1.585,38	2.603,19	-
Năm 2015	4.908,01	1.919,10	2.988,91	-
Năm 2016	3.260,29	1.525,58	1.734,71	-
Năm 2017	5.051,10	2.223,48	2.827,62	-

70. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi cá	Ươm nuôi
Năm 2013	77,24	77,24	-
Năm 2014	77,78	77,78	-
Năm 2015	78,08	78,08	-
Năm 2016	80,50	80,50	-
Năm 2017	85,00	85,00	-

71. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC

Đơn vị tính: Tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi trồng	Khai thác
Năm 2013	106,50	39,90	66,60
Năm 2014	99,20	42,30	56,90
Năm 2015	110,42	43,85	66,57
Năm 2016	86,70	47,80	38,90
Năm 2017	113,62	50,52	63,10

72. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	77,24	77,78	78,08	80,50	85,00
TT. Yên Phú	8,60	8,60	8,90	10,50	10,50
Xã Yên Định	10,40	10,40	8,80	8,80	5,30
Xã Minh Ngọc	3,75	3,75	4,60	4,60	4,60
Xã Minh Sơn	9,98	9,98	9,00	9,42	9,42
Xã Thượng Tân	1,40	1,40	0,28	0,28	0,28
Xã Lạc Nông	3,36	3,79	3,80	3,80	3,80
Xã Giáp Trung	11,20	11,20	7,00	7,00	7,00
Xã Yên Phong	3,83	3,83	10,10	10,50	10,50
Xã Phú Nam	3,87	3,87	6,50	6,50	6,50
Xã Yên Cường	5,42	5,53	3,10	3,10	3,10
Xã Đường Âm	10,11	10,11	10,00	10,00	10,00
Xã Đường Hồng	4,68	4,68	5,50	5,50	13,50
Xã Phiêng Luông	0,64	0,64	0,50	0,50	0,50

PHẦN VI

CÔNG NGHIỆP



GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

1. Cơ sở sản xuất công nghiệp: Bao gồm các doanh nghiệp nhà nước trung ương, địa phương, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (hợp tác xã, các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân) và các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể.

2. Sản phẩm công nghiệp: Là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

a. Sản phẩm vật chất công nghiệp; là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.; (2) Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) Phụ phẩm là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính

b. Sản phẩm dịch vụ công nghiệp; là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái và giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

73. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Trong đó: Cá thể
A. Giá hiện hành		
Năm 2013	333.945,78	57.555,27
Năm 2014	542.052,53	74.864,18
Năm 2015	1.026.571,66	106.480,21
Năm 2016	1.008.564,97	101.296,93
Năm 2017	1.205.907,00	109.084,73
B. Giá so sánh 2010		
Năm 2013	216.623,80	54.712,70
Năm 2014	316.328,52	60.934,62
Năm 2015	552.592,16	79.051,18
Năm 2016	566.861,76	76.023,52
Năm 2017	711.955,45	76.037,86

74. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
Tên sản phẩm						
Cát, sỏi	M ³	2.115,0	2.848,0	7.295,0	12.929,0	13.790,0
Gạch không nung	1000 v				288,9	519,20
Đá khai thác	M ³	14.335,0	14.510,0	16.326,0	17.703,0	18.279,0
Gỗ xẻ các loại	M ³	2.576,0	2.471,0	2.501,0	1.796,12	1.963,5
Gỗ bóc	M ³			1.564,0	7.053,0	7.768,0
Xay xát lúa ngô	Tấn	19.577,0	14.590,0	14.761,0	14.851,2	15.430,0
Chè sơ chế	Tấn	192,30	121,1	138,20	177,35	180,82
Sản xuất đồ mộc	M ³	2.702,0	2.650,0	8.016,0	6.982,6	8.393,0
May mặc	1000 cái	8.860,0	10.370,0	8.996,0	7.862,0	8.487,0
Nước máy	1000 M ³	110.855	115.168	152.325	179.850	169.200
Điện sản xuất	Triệu KW/h					
Rác thải	Tấn	398,70	416,50	434,00	545,65	646,37

75. SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Cơ sở

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	266	276	288	322	321
1. Công nghiệp khai thác	15	13	15	9	9
- Khai thác quặng kim loại	3	2	2	2	2
- Khai thác đá và mỏ khác	12	11	13	7	7
2. Công nghiệp chế biến	250	262	272	312	310
- Sản xuất thực phẩm đồ uống	186	197	202	216	212
- Sản xuất trang phục	22	25	27	30	32
- Lắp ráp ô tô	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản	34	30	21	41	36
- Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại	8	10	22	25	14
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-	16
- Sản xuất đá xẻ	-	-	-	-	-
- Sản xuất chổi chít	-	-	-	-	-
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	1	1	1	1	2
- Sản xuất phân phối điện	-	-	-	-	-
- Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác thải	1	1	1	1	2

76. LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	461	443	491	684	774
1. Công nghiệp khai thác	125	100	110	160	218
- Khai thác quặng kim loại	87	68	88	119	121
- Khai thác đá và mỏ khác	38	32	22	41	97
2. Công nghiệp chế biến	336	343	381	524	556
- Sản xuất thực phẩm đồ uống	214	231	214	222	245
- Sản xuất trang phục	22	25	27	36	37
- Lắp ráp ô tô	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản	80	62	76	181	154
- Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại	20	25	64	85	56
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-	64
- Sản xuất đá xẻ	-	-	-	-	-
- Sản xuất chổi chít	-	-	-	-	-
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	32	32	13	37	37
- Sản xuất phân phối điện	-	-	-	-	-
- Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác thải	32	32	13	37	37

PHẦN VII
THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI



GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI

VẬN TẢI

1. Khối lượng hàng hoá vận chuyển, luân chuyển: là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động vận tải hàng hoá do các đơn vị vận tải thực hiện trong một thời gian nhất định. Hàng hoá vận chuyển được tính bằng (tấn). Hàng hoá luân chuyển được tính bằng (tấn.km).

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá, đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Đối với hàng hoá cồng kềnh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% tấn trọng tải phương tiện hoặc tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

- Khối lượng hàng hoá luân chuyển là tích số của khối lượng hàng hoá vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

2. Số lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển: là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của các đơn vị vận tải hành khách.

- Khối lượng hành khách vận chuyển được tính bằng (lượt người) là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

- Khối lượng hành khách luân chuyển được tính bằng (lượt người.km), là tích số của lượng hành khách vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

77. SỐ CƠ SỞ THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Cơ sở

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	969	992	625	982	767
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	3	3	3	3	3
Kinh tế ngoài Nhà nước	966	989	622	979	764
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	3	3
Cá thể	966	989	622	976	761
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thương mại	742	749	416	727	574
Khách sạn, nhà hàng	165	173	115	137	78
Dịch vụ khác	62	70	94	118	115

78. SỐ LAO ĐỘNG THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	1.025	1.140	1.094	1.508	1.038
<i>Phân theo loại hình</i>					
<i>kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	3	3	3	7	20
Kinh tế ngoài Nhà nước	1.022	1.137	1.091	1.501	1.018
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	16	20
Cá thể	1.022	1.137	1.091	1.492	998
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thương mại	672	755	801	1.091	731
Khách sạn, nhà hàng	275	291	165	256	120
Dịch vụ khác	78	94	128	161	187

79. DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	28.814	30.607	34.234	35.045,65	38.242,77
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	28.814	30.607	34.234	35.045,65	38.242,77
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Dịch vụ lưu trú	2.792,4	3.189,8	5.135,1	5.256,85	5.736,42
Dịch vụ ăn uống	26.021,6	27.417,2	29.098,9	29.788,80	32.506,35

80. ĐƯỜNG Ô TÔ, ĐIỆN THOẠI ĐẾN CÁC XÃ, VÀ SỐ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
1. Đường ô tô đến các xã, thị trấn		13	13	13	13	13
- Số xã, Thị trấn chưa có	Xã	-	-	-	-	-
- Số xã, Thị trấn đã có	Xã	13	13	13	13	13
2. Điện thoại đến UBND xã, thị trấn		13	13	13	13	13
- Số xã, thị trấn chưa có	Xã	-	-	-	-	-
- Số xã, thị trấn đã có	Xã	13	13	13	13	13
3. Sử dụng điện						
Tổng số hộ sử dụng điện	Hộ	7.784	7.816	8.107	8.976	8.978
Trong đó: Điện lưới QG	Hộ	5.671	5.854	6.147	7.238	8.306

81. SỐ HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Ngàn người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	61,55	65,45	51,84	72,07	70,34
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	61,55	65,45	51,84	72,07	70,34
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	61,55	65,45	51,84	72,07	70,34
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	61,55	65,45	51,84	72,07	70,34
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

82. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Ngàn người.km

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	8.849,63	10.388,00	10.523,92	10.395,61	11.786,40
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	8.849,63	10.388,00	10.523,92	10.395,61	11.786,40
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	8.849,63	10.388,00	10.523,92	10.395,61	11.786,40
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	8.849,63	10.388,00	10.523,92	10.395,61	11.786,40
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

83. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	56,43	74,92	71,79	80,12	80,13
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	56,43	74,92	71,79	80,12	80,13
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	56,43	74,92	71,79	80,12	80,13
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	56,43	74,92	71,79	80,12	80,13
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

84. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Nghìn tấn.km

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	1.786,99	2.442,18	2.439,75	2.588,17	2.588,58
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	1.786,99	2.442,18	2.439,75	2.588,17	2.588,58
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	1.786,99	2.442,18	2.439,75	2.588,17	2.588,58
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	1.786,99	2.442,18	2.439,75	2.588,17	2.588,58
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

PHẦN VIII

GIÁO DỤC



85. SỐ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA CỦA CÁC BẬC HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở
Tổng số	3	4	3
TT. Yên Phú	1	1	2
Xã Yên Định	-	1	-
Xã Minh Ngọc	1	1	-
Xã Minh Sơn	-	-	-
Xã Thượng Tân	-	-	-
Xã Lạc Nông	-	1	-
Xã Giáp Trung	-	-	-
Xã Yên Phong	1	-	1
Xã Phú Nam	-	-	-
Xã Yên Cường	-	-	-
Xã Đường Âm	-	-	-
Xã Đường Hồng	-	-	-
Xã Phiêng Luông	-	-	-

86. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN

	2013	2014	2015	2016	2017
1. Số trường mầm non (Trường)	15	15	15	15	15
2. Số lớp học mầm non (Lớp)	218	226	223	225	227
3. Số giáo viên mầm non (Người)	218	226	223	225	277
4. Số học sinh mầm non (Cháu)	3.100	3.089	3.263	3.753	3.757

87. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN

	2013	2014	2015	2016	2017
Số trường (Trường)	29	29	29	29	29
Tiểu học	13	13	13	13	13
Tiểu học và THCS	2	2	2	2	2
Trung học cơ sở	12	12	12	12	12
Trung học phổ thông	2	2	2	2	2
Số phòng học (Phòng)	658	658	650	616	604
Tiểu học	457	462	438	408	396
Tiểu học và THCS	40	46	43	45	45
Trung học cơ sở	120	126	143	137	126
Trung học phổ thông	41	24	26	26	37
Số lớp học (Lớp)	567	577	568	548	553
Tiểu học	423	429	418	396	396
Trung học cơ sở	121	123	125	126	126
Trung học phổ thông	23	25	25	26	31
Số giáo viên (Người)	870	869	862	852	877
Tiểu học	554	554	542	543	514
Trung học cơ sở	263	263	265	254	293
Trung học phổ thông	53	52	55	55	70
Số học sinh (Học sinh)	9.849	10.120	10.636	10.681	10.590
Tiểu học	5.889	6.092	6.354	6.428	6.321
Trung học cơ sở	3.100	3.089	3.263	3.306	3.240
Trung học phổ thông	860	939	1.019	947	1.029

**88. SỐ TRƯỜNG MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: Trường

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	15	15	15	15	15
TT. Yên Phú	3	3	3	3	3
Xã Yên Định	1	1	1	1	1
Xã Minh Ngọc	1	1	1	1	1
Xã Minh Sơn	1	1	1	1	1
Xã Thượng Tân	1	1	1	1	1
Xã Lạc Nông	1	1	1	1	1
Xã Giáp Trung	1	1	1	1	1
Xã Yên Phong	1	1	1	1	1
Xã Phú Nam	1	1	1	1	1
Xã Yên Cường	1	1	1	1	1
Xã Đường Âm	1	1	1	1	1
Xã Đường Hồng	1	1	1	1	1
Xã Phiêng Luông	1	1	1	1	1

89. SỐ TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	13	13	13	13	13
TT. Yên Phú	2	2	2	2	2
Xã Yên Định	1	1	1	1	1
Xã Minh Ngọc	1	1	1	1	1
Xã Minh Sơn	1	1	1	1	1
Xã Thượng Tân	-	-	-	-	-
Xã Lạc Nông	1	1	1	1	1
Xã Giáp Trung	1	1	1	1	1
Xã Yên Phong	1	1	1	1	1
Xã Phú Nam	1	1	1	1	1
Xã Yên Cường	2	2	2	2	2
Xã Đường Âm	1	1	1	1	1
Xã Đường Hồng	1	1	1	1	1
Xã Phiêng Luông	-	-	-	-	-

**90. SỐ TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: Trường

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	2	2	2	2	2
TT. Yên Phú	-	-	-	-	-
Xã Yên Định	-	-	-	-	-
Xã Minh Ngọc	-	-	-	-	-
Xã Minh Sơn	-	-	-	-	-
Xã Thượng Tân	1	1	1	1	1
Xã Lạc Nông	-	-	-	-	-
Xã Giáp Trung	-	-	-	-	-
Xã Yên Phong	-	-	-	-	-
Xã Phú Nam	-	-	-	-	-
Xã Yên Cường	-	-	-	-	-
Xã Đường Âm	-	-	-	-	-
Xã Đường Hồng	-	-	-	-	-
Xã Phiêng Luông	1	1	1	1	1

**91. SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: Trường

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	12	12	12	12	12
TT. Yên Phú	2	2	2	2	2
Xã Yên Định	1	1	1	1	1
Xã Minh Ngọc	1	1	1	1	1
Xã Minh Sơn	1	1	1	1	1
Xã Thượng Tân	-	-	-	-	-
Xã Lạc Nông	1	1	1	1	1
Xã Giáp Trung	1	1	1	1	1
Xã Yên Phong	1	1	1	1	1
Xã Phú Nam	1	1	1	1	1
Xã Yên Cường	1	1	1	1	1
Xã Đường Âm	1	1	1	1	1
Xã Đường Hồng	1	1	1	1	1
Xã Phiêng Luông	-	-	-	-	-

92. SỐ LỚP MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	218	226	223	225	227
TT. Yên Phú	37	38	41	43	43
Xã Yên Định	14	15	15	15	15
Xã Minh Ngọc	16	17	15	15	16
Xã Minh Sơn	28	28	32	31	29
Xã Thượng Tân	10	11	9	9	8
Xã Lạc Nông	11	10	10	10	10
Xã Giáp Trung	22	23	23	24	24
Xã Yên Phong	8	10	12	13	13
Xã Phú Nam	9	11	10	10	8
Xã Yên Cường	24	23	21	21	23
Xã Đường Âm	14	15	13	12	13
Xã Đường Hồng	18	18	15	15	18
Xã Phiêng Luông	7	7	7	7	7

93. SỐ LỚP TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	423	429	418	396	396
TT. Yên Phú	46	47	41	40	40
Xã Yên Định	21	23	24	21	21
Xã Minh Ngọc	31	31	29	29	29
Xã Minh Sơn	54	57	57	54	54
Xã Thượng Tân	20	20	19	19	19
Xã Lạc Nông	20	20	20	20	20
Xã Giáp Trung	51	49	48	45	45
Xã Yên Phong	12	14	12	11	11
Xã Phú Nam	17	16	17	15	15
Xã Yên Cường	60	59	56	54	54
Xã Đường Âm	35	35	34	31	31
Xã Đường Hồng	42	45	48	44	44
Xã Phiêng Luông	14	13	13	13	13

94. SỐ LỚP TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	121	123	125	126	126
TT. Yên Phú	22	22	23	23	23
Xã Yên Định	7	7	7	7	7
Xã Minh Ngọc	8	8	8	8	8
Xã Minh Sơn	10	10	10	10	10
Xã Thượng Tân	4	7	7	7	7
Xã Lạc Nông	7	7	6	6	6
Xã Giáp Trung	11	12	13	13	13
Xã Yên Phong	5	5	5	4	4
Xã Phú Nam	7	7	7	7	7
Xã Yên Cường	19	17	17	17	17
Xã Đường Âm	8	8	8	9	9
Xã Đường Hồng	9	9	10	11	11
Xã Phiêng Luông	4	4	4	4	4

95. SỐ GIÁO VIÊN MẪU GIÁO
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	218	226	223	225	277
TT. Yên Phú	37	38	41	43	56
Xã Yên Định	14	15	15	15	23
Xã Minh Ngọc	16	17	15	15	21
Xã Minh Sơn	28	28	32	31	30
Xã Thượng Tân	10	11	9	9	12
Xã Lạc Nông	11	10	10	10	13
Xã Giáp Trung	22	23	23	24	27
Xã Yên Phong	8	10	12	13	15
Xã Phú Nam	9	11	10	10	13
Xã Yên Cường	24	23	21	21	29
Xã Đường Âm	14	15	13	12	14
Xã Đường Hồng	18	18	15	15	16
Xã Phiêng Luông	7	7	7	7	8

96. SỐ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	554	554	542	543	514
TT. Yên Phú	71	71	61	61	58
Xã Yên Định	33	33	33	28	26
Xã Minh Ngọc	43	43	39	42	39
Xã Minh Sơn	67	67	69	70	67
Xã Thượng Tân	28	28	24	25	22
Xã Lạc Nông	30	30	26	30	28
Xã Giáp Trung	61	61	61	57	55
Xã Yên Phong	19	19	19	16	15
Xã Phú Nam	26	26	24	25	23
Xã Yên Cường	78	78	74	77	75
Xã Đường Âm	40	40	41	38	36
Xã Đường Hồng	43	43	54	56	53
Xã Phiêng Luông	15	15	17	18	17

**97. SỐ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	263	263	265	254	293
TT. Yên Phú	48	48	48	45	52
Xã Yên Định	15	15	15	15	17
Xã Minh Ngọc	16	16	16	16	19
Xã Minh Sơn	23	23	24	23	28
Xã Thượng Tân	14	14	14	11	12
Xã Lạc Nông	14	14	14	15	17
Xã Giáp Trung	23	23	26	27	31
Xã Yên Phong	11	11	11	11	13
Xã Phú Nam	14	14	14	14	15
Xã Yên Cường	40	40	38	35	41
Xã Đường Âm	14	14	16	14	18
Xã Đường Hồng	19	19	19	19	21
Xã Phiêng Luông	12	12	10	9	9

98. SỐ HỌC SINH MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Cháu

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	3.100	3.089	3.263	3.753	3.757
TT. Yên Phú	661	669	682	819	820
Xã Yên Định	134	146	160	209	210
Xã Minh Ngọc	189	203	240	257	258
Xã Minh Sơn	280	260	282	354	355
Xã Thượng Tân	141	144	150	169	169
Xã Lạc Nông	140	133	133	132	132
Xã Giáp Trung	290	290	325	340	340
Xã Yên Phong	137	119	118	120	120
Xã Phú Nam	164	149	146	160	160
Xã Yên Cường	430	400	409	503	503
Xã Đường Âm	228	235	236	250	250
Xã Đường Hồng	232	268	295	331	331
Xã Phiêng Luông	74	73	87	109	109

99. SỐ HỌC SINH TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Học sinh

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	5.889	6.092	6.354	6.428	6.321
TT. Yên Phú	725	732	784	799	785
Xã Yên Định	297	303	338	336	330
Xã Minh Ngọc	436	466	466	480	475
Xã Minh Sơn	718	767	818	853	850
Xã Thượng Tân	309	333	356	357	350
Xã Lạc Nông	232	252	273	274	270
Xã Giáp Trung	669	689	681	711	695
Xã Yên Phong	157	162	166	162	162
Xã Phú Nam	254	248	273	276	276
Xã Yên Cường	868	873	895	903	859
Xã Đường Âm	443	443	453	445	440
Xã Đường Hồng	594	618	633	620	619
Xã Phiêng Luông	187	206	218	212	210

100. SỐ HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Học sinh

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	3.100	3.089	3.263	3.306	3.240
TT. Yên Phú	661	669	682	708	701
Xã Yên Định	134	146	160	173	170
Xã Minh Ngọc	189	203	240	224	218
Xã Minh Sơn	280	260	282	303	295
Xã Thượng Tân	141	144	150	155	149
Xã Lạc Nông	140	133	133	117	112
Xã Giáp Trung	290	290	325	322	320
Xã Yên Phong	137	119	118	104	100
Xã Phú Nam	164	149	146	144	140
Xã Yên Cường	430	400	409	420	415
Xã Đường Âm	228	235	236	234	230
Xã Đường Hồng	232	268	295	309	301
Xã Phiêng Luông	74	73	87	93	89

PHẦN IX
Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CU, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI,
TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG



101. SỐ CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

	2013	2014	2015	2016	2017
Số cơ sở y tế (cơ sở)	14	14	14	14	14
Bệnh viện	1	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực	2	2	2	2	2
Trạm điều dưỡng					
Trạm y tế xã, thị trấn	11	11	11	11	11
Số giường bệnh (giường)	133	133	133	133	133
Bệnh viện	80	80	80	80	80
Phòng khám đa khoa khu vực	20	20	20	20	20
Trạm điều dưỡng					
Trạm y tế xã, thị trấn	33	33	33	33	33
Số cán bộ y tế (người)	182	203	192	185	176
Ngành y	166	187	178	173	164
Trong đó:					
Bác sỹ và trình độ cao hơn	22	23	31	35	60
Y sỹ, kỹ thuật viên	83	97	79	76	81
Y tá , nữ hộ sinh	33	37	28	22	23
Ngành dược	16	16	14	12	12
Dược sỹ cao cấp	1	1	1	-	
Dược sỹ Trung học	15	15	13	12	12
Dược tá					

102. HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH, CHĂM SÓC SỨC KHỎE BÀ MẸ VÀ TRẺ EM

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
Số lần khám bệnh	L. người	58.093	60.388	56.793	58.036	17.209
Số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	5.180	6.298	5.295	6.228	7.953
Số bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	34.973	30.502	36.563	10.050	9.256
Số bệnh nhân chuyển tuyến	Người	1.496	591	126	108	278
Số lần khám phụ khoa	L. người	7.535	4.741	4.024	...	2.867
Số lượt khám thai	L. người	2.549	1.441	1.635	...	562
Số người đẻ trong cơ sở y tế	Người	914	716	642	248	204
Số người mới đặt vòng tránh thai	Người	1.046	361	370	...	457
Số nam mới triệt sản	Người		1	-	...	-
Số nữ mới triệt sản	Người	39	11	19	...	43

103. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN CÓ BÁC SỸ

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2013	3		3	23,00	-	25,00
Năm 2014	4		4	31,00	-	33,33
Năm 2015	6	1	5	46,00	100,00	41,67
Năm 2016	13	1	12	100,00	100,00	100,00
Năm 2017	11	1	10	100,00	100,00	83,33

104. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN CÓ NHÂN VIÊN HỘ SINH VÀ Y SỸ SẢN KHOA

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2013	13	1	12	100,00	100,00	100,00
Năm 2014	12	1	11	92,31	100,00	91,67
Năm 2015	13	1	12	100,00	100,00	100,00
Năm 2016	12	1	11	92,31	100,00	91,67
Năm 2017	11	1	10	100,00	100,00	83,33

**105. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN
ĐẠT BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ**

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2013	13	1	12	7,69	100,00	100,00
Năm 2014	13	1	12	23,08	100,00	100,00
Năm 2015	2	-	2	15,38	-	16,67
Năm 2016	2	-	2	15,38	-	16,67
Năm 2017	11	1	10	100,00	100,00	83,33

106. TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN

Đơn vị tính: %

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	78,70	94,30	96,20	95,00	94,80
TT. Yên Phú	78,60	79,62	98,86	88,60	101,00
Xã Yên Định	66,05	92,83	91,97	92,28	68,00
Xã Minh Ngọc	69,93	98,36	97,42	97,58	72,00
Xã Minh Sơn	95,19	93,78	92,53	93,05	98,00
Xã Thượng Tân	52,45	73,71	73,16	73,12	54,00
Xã Lạc Nông	54,39	76,45	75,73	75,73	56,00
Xã Giáp Trung	95,16	93,75	92,53	92,98	119,00
Xã Yên Phong	36,95	52,94	51,45	52,53	38,00
Xã Phú Nam	50,51	70,92	70,35	70,36	52,00
Xã Yên Cường	89,36	95,58	94,72	94,83	92,00
Xã Đường Âm	76,75	97,62	96,58	95,82	79,00
Xã Đường Hồng	75,76	96,47	95,18	95,65	78,00
Xã Phiêng Luông	42,74	60,17	59,53	59,68	44,00

107. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	32	24	28	52	84
<i>Phân theo giới tính</i>					
- Nam	32	24	28	52	84
- Nữ					
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
- Dưới 18 tuổi					
- Từ 18 tuổi trở lên	32	24	28	52	84

**108. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ
PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: Người					
	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	32	24	28	52	84
TT. Yên Phú	5	4	5	13	21
Xã Yên Định	2				
Xã Minh Ngọc	1	1	1	1	7
Xã Minh Sơn	2			1	
Xã Thượng Tân					
Xã Lạc Nông	4	5	5	5	13
Xã Giáp Trung					
Xã Yên Phong	6	2	6	10	15
Xã Phú Nam	3	2	2	10	12
Xã Yên Cường	2	2	1	4	1
Xã Đường Âm	4	5	5	5	7
Xã Đường Hồng	3	3	3	3	8
Xã Phiêng Luông					

109 SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV, SỐ BỆNH NHÂN AIDS
PHÂN THEO GIỚI TÍNH, PHÂN THEO NHÓM TUỔI (*Lũy kế đến các năm*)

	Đơn vị tính: Người				
	2013	2014	2015	2016	2017
Số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính	11	16	17	16	16
Nam	11	11	11	10	9
Nữ		5	6	6	7
Số người nhiễm HIV phân theo giới tính	39	30	48	47	37
Nam	31	21	35	33	22
Nữ	8	9	13	14	15
Phân theo nhóm tuổi	39	30	48	47	37
0 - 14 tuổi					
15 - 19 tuổi					
20 - 29 tuổi	6	2	6	6	2
30 - 39 tuổi	23	19	25	25	25
40 - 49 tuổi	8	7	12	11	9
50 ⁺	2	2	5	5	1
Số người chết do AIDS	2		1	1	

110. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN
(Lũy kế đến các năm)

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	39	30	48	47	37
TT. Yên Phú	31	14	32	31	20
Xã Yên Định	1	2	2	2	3
Xã Minh Ngọc	1				1
Xã Minh Sơn		1	1	1	1
Xã Thượng Tân					1
Xã Lạc Nông	2	4	4	4	3
Xã Giáp Trung					
Xã Yên Phong		4	4	4	
Xã Phú Nam					
Xã Yên Cường	4	5	5	5	6
Xã Đường Âm					1
Xã Đường Hồng					1
Xã Phiêng Luông					

111. SỐ THƯ VIỆN, ĐẦU SÁCH, BẢN TÀI LIỆU TRONG THƯ VIỆN DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ

	ĐVT	2013	2014	2015	2016	2017
Số thư viện	Nhà	1	1	1	1	1
Số đầu sách và bản tài liệu (Phân theo loại)	Cuốn	10.291	10.291	11.493	11.814	11.592
Số lượt người được phục vụ trong thư viện	L. người	6.000	17.368	6.728	6.225	12.385

112. SỐ CÂU LẠC BỘ, SỐ ĐỘI, SỐ VẬN ĐỘNG VIÊN VÀ SỐ LẦN THI ĐẤU THỂ DỤC THỂ THAO

	2013	2014	2015	2016	2017
1. Số câu lạc bộ (CLB)	5	5	5	10	12
2. Số đội TDTT cơ sở (Đội)	160	160	165	165	165
3. Tổng số vận động viên các môn (người)	10.570	10.930	11.000	11.362	11.765
4. Số lần thi đấu trong năm (lần)	4	4	11	7	9
Trong đó: Thi đấu cấp tỉnh	5	4	3	5	8

**113. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ THÔN BẢN, HỘ DÂN CƯ
ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA, SỐ ĐIỂM BƯU ĐIỆN VĂN HÓA
PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**

	2015	2016	2017
Số thôn, bản được công nhận làng văn hóa (thôn)	55	55	55
Thành thị	5	5	5
Nông thôn	50	50	50
Tỷ lệ thôn, bản đạt chuẩn làng văn hóa (%)	39,86	39,86	39,57
Thành thị	31,25	31,25	29,41
Nông thôn	40,98	40,98	40,98
Số hộ đạt chuẩn văn hóa (hộ)	4.643	4.441	5.210
Thành thị	1.098	1.054	1.103
Nông thôn	3.545	3.387	4.107
Tỷ lệ hộ đạt chuẩn văn hóa (%)	43,90	42,00	48,29
Thành thị	60,36	57,94	60,44
Nông thôn	40,53	38,72	45,82
Số xã, thị trấn có điểm bưu điện văn hóa	13	13	13
Thành thị	1	1	1
Nông thôn	12	12	12

114. SỐ HỘ VÀ TỶ LỆ HỘ NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN
(Theo tiêu chí chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)

	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	3.943	28,77	3.792	36,55	3.739	35,42
TT. Yên Phú	340	20,43	312	18,63	321	18,78
Xã Yên Định	205	27,97	157	21,24	107	14,13
Xã Minh Ngọc	128	14,61	105	11,97	93	10,52
Xã Minh Sơn	582	52,39	550	48,33	530	46,01
Xã Thượng Tân	241	58,07	224	51,26	193	43,86
Xã Lạc Nông	213	39,96	237	43,09	254	45,04
Xã Giáp Trung	506	55,54	553	59,98	600	63,63
Xã Yên Phong	190	45,02	156	36,62	138	32,32
Xã Phú Nam	188	33,27	201	35,02	270	46,55
Xã Yên Cường	514	43,19	465	37,96	450	35,89
Xã Đường Âm	283	41,19	272	38,64	269	37,62
Xã Đường Hồng	397	48,24	413	48,99	374	43,64
Xã Phiêng Luông	156	61,90	147	55,47	140	51,09

115. SỐ HỘ CẬN NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	2.155	2.700	2.236	2.443	2.473
TT. Yên Phú	170	184	134	168	156
Xã Yên Định	231	178	167	166	163
Xã Minh Ngọc	192	239	322	291	298
Xã Minh Sơn	122	529	228	320	361
Xã Thượng Tân	504	127	101	126	146
Xã Lạc Nông	121	112	91	78	78
Xã Giáp Trung	241	348	250	216	178
Xã Yên Phong	117	125	136	102	96
Xã Phú Nam	75	133	102	180	138
Xã Yên Cường	106	295	276	346	362
Xã Đường Âm	117	141	130	155	176
Xã Đường Hồng	111	212	252	220	237
Xã Phiêng Luông	48	77	47	75	84

116. SỐ HỘ DÂN CƯ THOÁT NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	745	678	-	667	535
TT. Yên Phú	110	76	-	48	27
Xã Yên Định	50	30	-	55	56
Xã Minh Ngọc	82	41	-	27	24
Xã Minh Sơn	106	68	-	85	90
Xã Thượng Tân	8	27	-	27	53
Xã Lạc Nông	62	30	-	14	26
Xã Giáp Trung	61	85	-	33	14
Xã Yên Phong	34	55	-	41	28
Xã Phú Nam	16	40	-	28	3
Xã Yên Cường	111	106	-	111	72
Xã Đường Âm	44	41	-	67	40
Xã Đường Hồng	42	64	-	80	78
Xã Phiêng Luông	19	15	-	21	24

117. SỐ HỘ DÂN CƯ TÁI NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	266	150	-	-	178
TT. Yên Phú	13	6	-	-	-
Xã Yên Định	-	-	-	-	1
Xã Minh Ngọc	31	-	-	-	1
Xã Minh Sơn	30	15	-	-	52
Xã Thượng Tân	-	33	-	-	11
Xã Lạc Nông	83	8	-	-	11
Xã Giáp Trung	24	31	-	-	40
Xã Yên Phong	10	4	-	-	2
Xã Phú Nam	12	10	-	-	35
Xã Yên Cường	45	6	-	-	-
Xã Đường Âm	18	28	-	-	10
Xã Đường Hồng	-	6	-	-	6
Xã Phiêng Luông	-	3	-	-	9

**118. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ DÙNG NƯỚC HỢP VỆ SINH
PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: %

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	77,9	79,2	81,9	82,9	86,6
TT. Yên Phú	84,3	87,5	89,5	92,5	98,3
Xã Yên Định	75,2	76,3	76,5	77,1	82,8
Xã Minh Ngọc	65,9	66,8	70,3	71,5	86,7
Xã Minh Sơn	67,9	69,1	70,1	70,4	74,2
Xã Thượng Tân	71,3	72,3	74,1	74,2	78,6
Xã Lạc Nông	79,2	80,3	82,2	83,7	84,5
Xã Giáp Trung	80,0	81,2	83,1	83,2	88,4
Xã Yên Phong	83,2	84,6	86,5	86,8	88,3
Xã Phú Nam	72,1	73,0	74,7	75,6	80,1
Xã Yên Cường	79,2	80,0	81,8	81,5	84,2
Xã Đường Âm	82,9	84,0	85,2	86,1	87,8
Xã Đường Hồng	86,4	87,6	88,1	89,6	92,2
Xã Phiêng Luông	77,2	78,3	80,2	80,3	82,7

119. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ DÙNG HỒ XÍ HỢP VỆ SINH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: %

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	36,1	38,1	40,5	41,7	48,2
TT. Yên Phú	65,7	72,4	78,5	82,6	91,8
Xã Yên Định	44,4	45,0	46,0	46,2	52,1
Xã Minh Ngọc	35,1	35,6	40,2	43,5	55,2
Xã Minh Sơn	25,5	26,4	27,5	27,7	35,6
Xã Thượng Tân	29,5	30,2	30,6	30,5	36,5
Xã Lạc Nông	26,2	37,1	42,2	42,5	48,1
Xã Giáp Trung	14,4	14,6	15,1	16,4	22,3
Xã Yên Phong	29,8	30,2	31,1	32,1	36,4
Xã Phú Nam	41,2	41,8	45,4	46,5	53,7
Xã Yên Cường	27,4	27,8	29,2	28,7	32,5
Xã Đường Âm	29,8	30,2	30,9	31,2	35,6
Xã Đường Hồng	33,5	34,0	34,6	34,8	38,6
Xã Phiêng Luông	25,9	26,4	27,1	26,2	29,5

120. TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN NĂM 2017

PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ có điện	Tr. đổ: Điện lưới quốc gia
Tổng số	83,22	76,99
TT. Yên Phú	85,53	81,59
Xã Yên Định	83,63	78,43
Xã Minh Ngọc	97,66	93,99
Xã Minh Sơn	67,48	62,49
Xã Thượng Tân	72,39	63,57
Xã Lạc Nông	86,47	81,55
Xã Giáp Trung	62,16	49,84
Xã Yên Phong	84,50	83,19
Xã Phú Nam	71,87	68,61
Xã Yên Cường	68,95	64,20
Xã Đường Âm	57,16	40,96
Xã Đường Hồng	60,77	51,11
Xã Phiêng Luông	45,48	45,17

121. TAI NẠN GIAO THÔNG

	2013	2014	2015	2016	2017
Vụ (Vụ)	3	3	3	3	7
Số người chết (Người)	2	4	3	4	7
Số người bị thương (Người)	4	4	3	2	5

122. SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

	2013	2014	2015	2016	2017
Số vụ (vụ)	40	12	23	17	21
Phân theo tội danh					
- Kinh tế	11	5	10	9	6
- Sở hữu	-	-	-	-	9
- Trộm cắp	29	7	13	8	5
- Ma túy	-	-	-	-	1
Số bị can (Người)	40	12	31	43	41
Phân theo nhóm tuổi					
- Dưới 18 tuổi	-	2	5	4	2
- Từ 18 - 45 tuổi	40	10	26	39	39

123. SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

	2013	2014	2015	2016	2017
Số vụ (vụ)	24	17	19	17	23
Phân theo tội danh					
- Kinh tế	-	-	-	-	13
- Sở hữu	-	-	-	-	-
- Trộm cắp	24	15	19	17	10
- Ma túy	-	2	-	-	-
Số bị can (Người)	24	16	23	43	38
Phân theo nhóm tuổi					
- Dưới 18 tuổi	5	1	-	4	15
- Từ 18 - 45 tuổi	19	15	23	39	20

124. SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	40	12	27	43	32
TT. Yên Phú	15	1	8	5	5
Xã Yên Định			2	6	
Xã Minh Ngọc		1	4	1	
Xã Minh Sơn	11	1	2	2	
Xã Thượng Tân		1	1		5
Xã Lạc Nông		1	2		1
Xã Giáp Trung	3		3	7	3
Xã Yên Phong		2	2		4
Xã Phú Nam	1	2	-		
Xã Yên Cường		2	-	12	11
Xã Đường Âm	5	1	1	8	
Xã Đường Hồng	2		1		1
Xã Phiêng Luông	3		1	2	2

125. SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	24	16	23	43	19
TT. Yên Phú	4	2	8	5	5
Xã Yên Định	1		1	6	
Xã Minh Ngọc			2	1	
Xã Minh Sơn	5	4	5	2	
Xã Thượng Tân		2	1	-	3
Xã Lạc Nông			1	-	2
Xã Giáp Trung	3	1	4	7	3
Xã Yên Phong		2	1	-	3
Xã Phú Nam	1	2		-	1
Xã Yên Cường	1	1		12	2
Xã Đường Âm	2	1		8	
Xã Đường Hồng	3	1		-	
Xã Phiêng Luông	4			2	

126. SỐ VỤ VÀ DIỆN TÍCH RỪNG BỊ CHÁY, BỊ CHẶT PHÁ

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số vụ	Vụ	1	3	3	3	-
<i>Số vụ cháy</i>	Vụ	1	3	3	2	-
<i>Số vụ bị chặt phá</i>	Vụ				1	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	0,3	9,1	14,1	7,2	-
Diện tích rừng bị chặt phá	Ha				0,5	-

127. SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

	Đơn vị tính	2014	2015	2016	2017
I. Số vụ thiên tai	Vụ	3	3	4	3
II. Mức độ thiệt hại					
1. Thiệt hại về đất và hoa màu	Ha	162,79	46,50	17,15	213,0
2. Thiệt hại về người					
2.1. Số người chết	Người	-	-	-	-
2.2. Số người bị thương	"				
3. Thiệt hại về nhà ở					
3.1. Số nhà bị sập hoàn toàn	Nhà	2	1	2	2
3.2. Số nhà bị hư hỏng	"	16	1	7	5
III. Tổng giá trị thiệt hại	Tr. đồng	6.251,3	200,0	691,0	886,0

128. TỔNG HỢP DƯ NỢ CÁC XÃ VAY VỐN NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI (Có đến 31/12)

	2015		2016		2017	
	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)
Tổng số	7.533	167.301,53	7.098	181.528,85	6.672	187.082,39
TT. Yên Phú	1.536	41.330,39	1.356	43.077,02	1.259	44.902,73
Xã Yên Định	675	14.633,05	637	15.302,81	610	17.802,62
Xã Minh Ngọc	713	16.901,72	685	18.727,00	632	18.916,01
Xã Minh Sơn	605	11.243,17	611	13.936,01	591	18.616,29
Xã Thượng Tân	229	4.584,10	217	4.813,32	222	5.798,20
Xã Lạc Nông	475	10.843,56	462	12.898,50	422	12.926,99
Xã Giáp Trung	447	9.295,93	423	9.468,72	425	11.082,23
Xã Yên Phong	414	9.821,13	364	9.986,33	318	9.153,30
Xã Phú Nam	322	7.043,70	300	7.458,00	262	7.656,94
Xã Yên Cường	800	15.759,76	781	16.849,26	770	20.087,59
Xã Đường Âm	425	8.461,06	409	9.282,88	391	10.891,38
Xã Đường Hồng	696	13.756,37	678	16.049,95	607	18.031,64
Xã Phiêng Luông	196	3.627,59	175	3.679,05	163	4.143,46

**129. TỔNG HỢP DƯ NỢ CÁC XÃ VAY VỐN NGÂN HÀNG
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (Có đến 31/12)**

	2015		2016		2017	
	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)
Tổng số	1.280	108.438,0	1.536	147.895,0	1.715	205.936,0
TT. Yên Phú	494	44.722,0	601	68.232,0	613	86.438,0
Xã Yên Định	62	5.092,0	62	5.227,0	63	6.951,0
Xã Minh Ngọc	91	7.120,0	105	9.731,0	140	15.286,0
Xã Minh Sơn	68	5.358,0	81	7.048,0	83	9.360,0
Xã Thượng Tân	37	3.210,0	37	3.023,0	44	4.677,0
Xã Lạc Nông	56	4.708,0	56	4.124,0	59	5.540,0
Xã Giáp Trung	81	5.673,0	90	6.833,0	100	10.023,0
Xã Yên Phong	42	3.433,0	74	6.081,0	87	8.866,0
Xã Phú Nam	36	2.251,0	66	4.970,0	91	8.731,0
Xã Yên Cường	107	9.137,0	113	10.028,0	155	18.225,0
Xã Đường Âm	78	5.541,0	114	9.759,0	129	13.966,0
Xã Đường Hồng	85	8.501,0	96	9.566,0	105	12.353,0
Xã Phiêng Luông	43	3.692,0	41	3.268,0	46	5.520,0

Chịu trách nhiệm xuất bản

CHI CỤC TRƯỞNG: VŨ THỊ THANH TÚ

*** Biên tập:**

TẬP THỂ CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN BẮC MÊ
